

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC MUA SẴM CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ Y TẾ CHO BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN NĂM 2024

TT	Mã hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
DANH MỤC KHUNG GIÁ ĐỖ (STENT)					
1	VT648	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus Vật liệu khung: CoCr (Cobalt Chromium). Thiết kế khung stent hình zigzag, thiết kế 6 đỉnh - 3 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 2.25-2.75 mm, thiết kế 8 đỉnh - 4 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 3.00-4.50 mm. Độ dày thanh chống: 65µm. Chiều rộng khung stent chính: ở hai đầu 85 µm; đoạn giữa 70 µm. Thuốc phủ: Sirolimus với Polymer tự tiêu sinh học. Liều lượng thuốc: 1.33µg/mm². Độ dày lớp phủ: 3-5µm. Polymer tự tiêu: PLLA/PLGA 50:50. Dầu cân quang: 02 dầu cân quang Platinum-Iridium. Đường kính: 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00, 4.50 (mm). Chiều dài: 08, 09, 13, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44, 48 (mm). Chiều dài khả dụng: 140 cm. Biên dạng đầu tip nhỏ: 0.016" (0.41 mm). Đường kính tối đa dây dẫn tương thích: 0.014" (0.36 mm). Đường kính ống thông tương thích: 5F (ID tối thiểu 0.056"/ 1.42 mm). Áp suất danh định: 7 bar. Áp suất giới hạn: 14 hoặc 16 bar. Số nếp gấp bóng: 3	-	Cái	150
2	VT649	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Biolimus Giá đỡ mạch vành có phủ thuốc Biolimus A9 có phủ lớp polymer tự tiêu sinh học. Đường kính từ 2.25mm, 2.50 mm, 2.75 mm, 3.00 mm, 3.50 mm và 4.00 mm , chiều dài từ 9mm, 14mm, 19 mm, 24 mm, 29 mm, 33 mm và 36 mm. Chất liệu Cobalt Chromium (CoCr). Tiêu chuẩn kỹ thuật: Bề dày thanh giá đỡ ≤ 88µm (thiết kế 9 vành), ≤ 84µm (thiết kế 6 vành) . Độ rút ngắn: ≤ 2.29%. Độ co lại đàn hồi: ≤ 3.87%. Đoạn nối S và đoạn nối thẳng. Đường kính mắt cáo ≥ 1.58mm. Tương thích dây dẫn 0.014" và ống thông 5F. Tính chịu lực xuyên tâm > 0.67bar hay 500mmHg.	-	Cái	100
3	VT650	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus (Rapamycin), lớp Polymer phân hủy sinh học (PLA). - Bề mặt stent nhám chứa xấp xỉ 1 triệu lỗ/1cm², lỗ phủ 100 % bề mặt stent. - Chu vi mắt cáo 18.5mm khi bung, thiết kế 2 thanh nối trên 1 segment. - Marker: Platinum / Iridium. - Khẩu kính thâm nhập tổn thương: 0.016" - Khẩu kính băng qua tổn thương 0,93 mm (Ø 2,5 mm). - Độ dày thanh chống 68 µm (mạch nhỏ), 79 µm (mạch trung bình). - Đường kính stent 2.00, 2.25, 2.50 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32mm). Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32, 40 mm). - Đường kính (mm) tối đa của mỗi loại stent khi đạt RBP 16atm: Ø2.0 - Ø2.16, Ø2.25 - Ø2.49, Ø2.5-2.67, Ø2.75 - Ø2.91, Ø3.0 - Ø3.18, Ø3.5-Ø3.71, Ø4.0 - Ø4.26.	-	Cái	100

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
4	VT651	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Phủ thuốc Sirolimus, Polymer tự tiêu sinh học PLGA 85/15, thiết kế 9 đỉnh - 3 kết nối giữa các vòng, Độ dày thanh chống: 65µm. đường kính 2.25mm: dài từ 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28mm. Đường kính 2.50mm: dài từ 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43mm. Đường kính từ 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 mm, dài 08, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48 mm, có 2 dấu căn quang platinum-iridium, số nếp gấp bóng 2.25mm-2.50mm: 2 cánh; 2.75mm-4.00mm: 4 cánh.	-	Cái	120
5	VT653	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	* Chất liệu Cobalt Crom L-605; độ dày-stent 60 µm. Thanh liên kết Z. Thuốc: Sirolimus, nồng độ 1.4 µg/mm ² . Polymer mang thuốc có cấu trúc 3 lớp phủ ngoài stent. Thành phần Polymer: Poly-L-lactide & Poly Lactide-co-caprolactone & Polyvinyl pyrrolidone. Đường kính đầu gần 0.67mm, đầu xa 0.89mm. Tổng chiều dài của toàn bộ hệ thống stent là 1400mm. Thiết kế thanh stent uốn cong và số vòng ứng với từng đường kính: 4 vòng (2.00-2.25 mm); 6 vòng (2.50-3.50 mm); 8 vòng (4.00-4.50 mm) * Bóng trong stent chất liệu Polyamide, 3 nếp gấp, chiều dài phần đầu tip 2mm * Áp suất danh định: 1 latm đối với đường kính 3.5-4.5mm; 10atm đối với đường kính 2.5-3.0mm; 8atm đối với đường kính 2.0-2.25mm. Áp suất nổ: 16atm * Đường kính: 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50mm. Chiều dài: 8, 12, 16, 20, 24, 28, 32, 36, 40, 44, 48mm.	-	Cái	150
6	VT654	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Chất liệu khung stent: cobalt-chrome thiết kế dạng xoắn kép hình sin dạng 3-3-3 lượn sóng, Thuốc phủ: Sirolimus 1.45mcg, phủ lên lớp polymer PBMA và PEVA, tỷ lệ polymer/thuốc là 2:1. Đường kính đầu gần 2.3F, đường kính đầu xa 2.8F. Chiều dài catheter khả dụng ≤135cm. Lớp phủ ái nước. Độ dày thanh chống: 0.065mm. Lực trạng thái uốn 0.0012N. Đường kính xâm nhập tổn thương từ 0.9-1.2mm. Áp lực trung bình 8atm, vỡ bóng 14-16atm. Có 2 điểm đánh dấu căn quang tungsten/ indium. Đường kính stent: 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm, Chiều dài stent: 8, 12, 15, 16, 18, 23, 28, 33, 36, 38mm.	-	Cái	100
7	VT655	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Chất liệu Cobalt Chromium không phủ polymer. Thuốc phủ sirolimus, nồng độ 2.2µg/ mm ² . Độ dày thanh chống 91µm. Phủ thuốc Sirolimus trực tiếp lên khung stent không chứa polymer. Đường kính stent: 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm, chiều dài 9, 12, 15, 18, 21, 23, 24, 28, 29, 33, 36mm. Stent có cấu trúc gồm các khoang nano ở bề mặt có độ sâu 150nm và đường kính 400nm là những khoang chứa thuốc. Bóng được phủ lớp ái nước.	-	Cái	100

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
8	VT656	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Chất liệu: thép không gỉ phủ thuốc Sirolimus, bung bằng bóng. Thiết kế mắt mờ. Hàm lượng thuốc 2.0µg/mm ² . Bóng bán dẫn hồi, Catheter loại Rapid Exchange. Guidewire tương thích 0.014" (0.36mm). Guiding Catheter: 5F. Profile Tip đầu vào nhỏ nhất 0.45 mm (0.018"). Crossing profile 0.018". Lớp phủ Polymer: Poly (D, L-Lactide-co-Glycolid) Polylactide 50% Polyglycolid 50%. Polymer mang thuốc tan rã sau 6 tuần đặt stent. Áp lực thường 9 bar; Áp lực tối đa (RBP) 16 bar; 18bar. Có 2 điểm đánh dấu trên trục xa bên dưới bóng. Độ dày khung stent: 110 Micron; 115 Micron. Đường kính của stent có thể mở rộng hơn so với đường kính định trước: Đường kính 2.0 - 3.0mm có thể giãn nở đến 3.5mm, Đường kính 3.25 - 4.0mm có thể giãn nở đến 4.5mm. Độ dày của lớp phủ cacbon 50nm (0.05µm). Đường kính: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0mm; Chiều dài: 10; 14, 18, 24, 28, 34, 38 mm.	-	Cái	50
9	VT657	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Khung giá đỡ: Cobalt-Crom (CoCr L605) Phủ thuốc: Sirolimus. Mật độ phủ thuốc: 1.25 µg/mm ² . Lớp polymers tự tiêu: PLLA Polylactid acid. Tiêu hoàn toàn sau 120 ngày. Độ dày lớp phủ Polymer: 2 µm Stent Strut thickness: 73µm (71µm Alloy + 2µm lớp phủ) Khẩu kính qua tổn thương: 0.90mm Áp lực thường (NP) 8 atm, áp lực nở (RBP): 16atm ngoại trừ với đường kính 4.5/ 5.0 và đường kính 4.0 với các chiều dài hơn 20mm (14atm) Số lượng cells: đường kính 2.25-2.5: 6 cells, đường kính 2.75-3.5: 8 cells, đường kính 4.0-5.0: 10 cells Đường kính stent: từ 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5, 5.0mm Độ dài stent: từ 8; 12; 16; 20; 24; 28; 32; 36; 40mm	-	Cái	100
10	VT658	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus	- Có loại có chiều dài: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 48 mm; có loại có đường kính: 2,25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 mm - Thông số stent: Chất liệu: L-605 Cobalt Chromium; Phủ thuốc: Everolimus, liều lượng: 100 mcg/cm ² ; Chất liệu Polymer: Fluorinated; Độ dày mắt stent: 0.0032". - Thông số hệ thống: Áp lực định danh: 11 atm hoặc 10 atm, áp lực tối đa: 18 atm; Đường kính lỗ ra của dây dẫn (trung bình): 2,6F (0.033"); Chất liệu bóng: Multilayer Pebax; Tiết diện cắt ngang: 0.0439" (3.0 x 48 mm)/0.0425" (3.00 x 18mm); Độ dài hệ thống: 145 cm; tiết diện đầu chóp: khoảng 0.0171" hoặc 0.0168".	-	Cái	100

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
11	VT659	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus	- Khả năng giãn nở sau khi bung stent lên tới 3.75mm cho stent 2.0 - 3.25mm và 5.5mm cho stent 3.5 - 4.0mm. - Có loại có chiều dài: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38 mm; có loại có đường kính: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 mm - Thông số stent: Chất liệu: L-605 Cobalt Chromium; Phủ thuốc: Everolimus, liều lượng: 1 mcg/mm²; Chất liệu Polymer: Fluorinated Copolymer; Độ dày mắt stent: 0.0032"; Độ co ngắn khi bung: 0% - Thông số hệ thống: Áp lực định danh: 9 atm (stent cỡ 2.0-2.5mm) và 12atm (stent cỡ 2.75 - 4.0mm), áp lực tối đa: 16 atm; Thông số thân: Đoạn xa 0.89mm; Đoạn gần: 0.71mm; Chất liệu bóng: Pebax ; Tiết diện cắt ngang: 0.039" (3.0 x 18 mm); Độ dài hệ thống: 145 cm; tiết diện đầu chóp: 0.017" (3.0 x 18 mm)	-	Cái	100
12	VT660	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc sirolimus	- Phủ thuốc Sirolimus; Hàm lượng Sirolimus 1,2µg/mm² - Không có lớp polymer - Nền stent là hợp kim Cobalt Chrome. Thanh stent dày 55 µm cho các đường kính 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0 mm. Thanh stent dày 65µm cho các đường kính 3.5; 4.0 mm. - Dài 9; 12; 16; 19; 24; 28; 32; 38mm; đường kính: 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0mm	-	Cái	30
13	VT661	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	* Có khả năng mở nhánh với 2 liên kết. Độ mở nhánh stent (cho stent có đường kính 3.5mm): 14.5mm². * Vật liệu : Cobalt-Chromium L605. Độ dày 80 µm. * Phủ thuốc: Sirolimus Liều lượng: 3.9 µg/mm chiều dài khung giá đỡ động mạch * Polymer mang thuốc là loại Polymer tự tiêu Poly (DL-lactide-co-caprolactone) * Vật liệu bóng: Nylon 12 * Dây dẫn tương thích: 0.014"(0.36mm) * Vật liệu đầu vào: Polyamide * Áp lực định mức: 9atm * Áp lực tối đa: 16atm (cho bóng có đường kính từ 2.25mm to 3.0mm); 14atm (cho bóng có đường kính từ 3.5mm to 4.0mm) * Khẩu kính đầu vào: 0.018"/0.45mm * Độ dài hệ thống: 144 cm * Đường kính trục: đoạn xa - 2.7Fr (0.89 mm), đoạn gần - 1.9Fr (0.64 mm) * Lớp phủ: lớp ái nước - Đoạn xa * Kính thước: Có loại có đường kính: 2.25mm; 2.5mm; 2.75mm; 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm; Có loại có chiều dài: 9mm; 12mm; 15mm; 18mm; 21mm, 24mm; 28mm; 33mm; 38mm	-	Cái	100

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
14	VT662	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	- Chất liệu CoCr L605. Độ dày thành stent nhỏ nhất 75 µm - Phủ thuốc Sirolimus với hàm lượng 1.4 µg/mm². Sử dụng flourinated polymer - Vật liệu bóng: Nylon và Pebax - Áp lực thường: 9-12 atm; Áp lực căng bóng tối đa: 16 atm; Áp lực vỡ bóng trung bình: 22 atm - Tương thích với dây dẫn 0.014". Ống thông dẫn đường tương thích 5F - Tiết diện đầu vào 0.016". Tiết diện bằng qua tổn thương: 0.043" - 0.051" - Có 2 điểm đánh dấu cân quang platinum iridium (Pt-Ir) - Tỷ lệ co ngắn < 5%. Tỷ lệ chiều dài rút lại sau khi mở stent < 3% - Chiều dài catheter (cm): 142 - Có các loại có đường kính (mm): 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50 - Có loại có chiều dài (mm): 9, 14, 16, 19, 24, 29, 34, 39, 44, 49	-	Cái	100
15	VT665	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus	Vật liệu Cobalt lõi Platinum Iridium và cấu trúc stent hình Sin; độ dày 0.0032 inch. Áp lực thường (12 atm), áp lực vỡ bóng 18 atm (đường kính 2.0 - 4.0mm) và 16 atm (đường kính 4.5-5.0). Bọc thuốc Zotarolimus. Vật liệu Polymer. Marker Platinum iridium. Đường kính 2.0 có loại có chiều dài 8, 12, 15, 18, 22, 26, 30mm. Đường kính 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm có loại có chiều dài 8, 12, 15, 18, 22, 26, 30, 34, 38mm. Đường kính 4.5, 5.0mm có loại có chiều dài 12, 15, 18, 22, 26, 30mm.	-	Cái	150
16	VT666	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus	- Chất liệu Platinum Chromium (platinum 33%), phủ thuốc Everolimus (dày ~1µg/mm²). - Độ dày thành stent mỏng 74µm - Chất liệu bóng trong stent: Pebax có 2 lớp, phủ PTFE. - Ống Hypotube - Đầu xa thân phủ lớp ái nước. - Có các vạch đánh dấu platinum iridium 1mm. - Có loại có đường kính: 2.25mm, 2.50mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm; chiều dài: 8mm, 12mm, 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm, 38mm, 48mm.	-	Cái	50
17	VT667	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus	- Chất liệu Platinum Chromium, bọc thuốc Everolimus (dày 100 microgram/cm²), phủ polymer PVDF-HFP. - Chất liệu bóng Pebax 2 lớp. - Đầu vào vị trí tổn thương nhỏ 0.45mm. - Guiding Catheter tối thiểu: 0.056" (1.42mm) - Đường kính ngoài của thân: đoạn gần: 2.1F; đoạn xa: 2.7F - Đường kính: 2.25mm, 2.50mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm; chiều dài: 8mm, 12mm, 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm, 38mm.	-	Cái	50

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
18	VT669	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Phủ thuốc sirolimus trên nền polymer sinh học tự tiêu kết hợp với lớp kháng thể anti CD-34. Hàm lượng thuốc: 5.0 microgram/mm. Tiết diện stent (stent profile): 0.0361 inch. Phủ lớp lớp ái nước ở đoạn xa và tip. Đường kính stent: 2.5, 2.75, 3.0, 3.5 và 4.0 mm. Chiều dài stent: 9 , 23, 15, 18, 23, 28, 33 và 38 mm.	-	Cái	100
19	VT670	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus	Khung stent làm kim loại Cobalt Chromium L605 (CoCr), ống có rãnh. Thiết kế 6 đỉnh với stent có đường kính 2.00 – 2.75 (mm) và thiết kế 8 đỉnh với stent có đường kính 3.00 – 4.50 (mm). Độ dày khung stent 65µm, chiều rộng khung stent ở hai đầu: 85 µm đoạn giữa: 70 µm, chiều rộng thanh kết nối thẳng ở hai đầu: 85µm kết nối chữ “U” ở giữa: 50 µm. Chiều dài stent 08, 09, 13, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44, 48 (mm), đường kính 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00, 4.50 (mm). Khung stent được phủ thuốc Everolimus, liều lượng 1.2 µg/mm ² . Thuốc được phóng thích 100% nhờ Polymer PLLA/PLGA . Biên dạng đầu tip nhỏ 0.016" (0.41 mm). Chiều dài thân khả dụng 140cm. Đường kính tối đa dây dẫn đường tương thích: 0.014" (tương đương 0.36 mm).	-	Cái	30
20	VT671	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Stent mạch vành Cobalt chrome phủ thuốc sirolimus. Polymer hữu cơ PLGA 85/15 tự tiêu hoàn toàn trong vòng 10-13 tuần, thuốc phóng thích 100% ổn định và liên tục. Thuốc được phóng thích đồng thời với sự tiêu của polymer, polymer và thuốc phủ mặt trong là 3 µm, mặt ngoài là 5µm, thiết kế mắt cáo mở 9 vòng với đoạn nối giữa giữa. Chiều rộng thanh liên kết (Strut width interlink) 58µm phù hợp với mạch máu và tính linh hoạt cao. Chiều dài ống thông 138 cm. Đường kính trục dẫn stent đoạn xa (shaft size distal) tối đa 3F. Thân đoạn xa (distal shaft) được làm bằng vật liệu Polyamide dạng ống đa lớp và được phủ lớp Hydrophilic. Với kích cỡ từ 2.25 đến 4.0 mm , bóng trong lòng stent có 3 nếp gấp. Đường kính: 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0mm, chiều dài từ 8, 10, 13,16, 18,23, 28, 33, 38, 43, 48mm. Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất. Tiêu chuẩn CE.	-	Cái	100
21	VT672	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Chất liệu Cobalt Chromium. thanh stent mỏng 60 µm cho tất cả các đường kính. Thuốc Sirolimus, nồng độ 1.4 µg/mm ² . Polymer mang thuốc có cấu trúc 3 lớp PVP-PLLA-PLCL, tổng độ dày lớp Polymer từ 4-6µm. Đường kính tối thiểu các cỡ 2.0mm, 4.50mm. Chiều dài tối thiểu các cỡ 8mm, 48mm	-	Cái	50
22	VT673	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Biolimus A9	Giá đỡ mạch vành có phủ thuốc Biolimus A9 không phủ lớp polymer. Phủ thuốc trực tiếp trên bề mặt thanh giá đỡ. Hàm lượng thuốc: 15.6µg/mm chiều dài. Đường kính từ 2.25mm đến 4.0mm , chiều dài từ 9mm đến 36mm. Chất liệu: Cobalt Chromium (CoCr). Tiêu chuẩn kỹ thuật: Bề dày thanh giá đỡ ≤ 88µm (thiết kế 9 vành), ≤ 84µm (thiết kế 6 vành) . Độ rút ngắn: ≤ 2.29%. Độ co lại đàn hồi: ≤ 3.87%. Đoạn nối S và đoạn nối thẳng. Đường kính mắt cáo ≥ 1.58mm. Tương thích dây dẫn 0.014" và ống thông 5F. Tính chịu lực xuyên tâm > 0.67bar hay 500mmHg.	-	Cái	70

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
23	VT674	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu Khung giá đỡ: khung cobalt-crom (CoCr L605) Lớp polymers tự tiêu: PLLA& PLGA - Polymers tự tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 6 đến 9 tháng - Stent Strut thickness: 75µm, Lớp phủ 5µm - Áp lực danh định (NP) 10 atm, áp lực nở (RBP): 18atm - Đường kính stent: từ 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0mm - Độ dài stent: từ 13; 16; 19; 23; 29; 33; 38; 48, 58mm - Đường kính đầu gần 2.1F, đường kính đầu xa 2.8F - Hệ thống catheter: 145cm - Crossing profile: 1.05mm	-	Cái	50
24	VT675	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus + axit hữu cơ	. Stent được sản xuất từ hợp kim Cobalt Chromium (L-605) . Bề mặt khung stent được bọc màng sinh học ngăn phát tán ion kim loại và xảy ra các phản ứng dị ứng . Phủ thuốc Sirolimus + axit hữu cơ, mật độ 0.9 µg/mm². Không trộn Polymer . Có hệ thống khoang chứa thuốc ở bề mặt stent áp thành tiếp xúc và phóng thích trực tiếp vào thành mạch . Có 2 điểm đánh dấu Platinum ở 2 đầu giúp dễ quan sát chiều dài stent . Chiều dài: 9, 13, 16, 20, 26, 33, 40 và 46 mm . Đường kính: 2.00; 2.25; 2.50; 2.75; 3.00; 3.50; 4.00 và 4.50 mm . Chất liệu bóng mang Stent: Polyamide, có 2 điểm đánh dấu . Áp lực đặt đường kính danh định: 9 atm . Áp lực vỡ bóng: 18 atm . Chiều dài ống thông mang stent: 142 cm . Đoạn gần thân ống thông được làm từ vật liệu thép không gỉ phủ PTFE, đoạn xa ống thông phủ lớp ái nước . Đường kính ngoài của thân: Đoạn xa: 0.89 mm (2.7 French), đoạn gần: 0.63 mm (1.9 French)	-	Cái	50

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
25	VT676	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus với lớp phủ kép - Vật liệu stent bằng Cobalt Chromium trên nền stent thường được phủ lớp Silicon có tính tương thích sinh học và tác dụng như một lớp phủ ngăn chặn không cho ion kim loại khuếch tán ra lòng mạch theo thời gian và 1 lớp có Polymer tự tiêu Poly-L-Lactic Acid (PLLA) tiêu trong khoảng 1-2 năm - Liều lượng thuốc: 1.4µg/mm² - Đường kính từ 2.25 - 3.0 mm có kích thước thanh stent siêu mỏng 60 µm (0.0024"), đường kính 3.5, 4.0 mm có kích thước thanh stent 80 µm (0.0031") - Kích thước: ø 2.25-4.0mm; chiều dài: 9-40mm. Áp lực chuẩn (NP): 10 atm, áp lực tối đa cho phép (RBP): 16 atm - Chỉ định ở những nhóm bệnh nhân nguy cơ cao như: hội chứng mạch vành cấp, nhồi máu cơ tim có ST chênh lên, nhóm tiểu đường, nhóm nguy cơ chảy máu cao, nhóm tổn thương phức tạp B2C, nhóm mạch máu nhỏ, tổn thương mạch vành nhiều nhánh.	-	Cái	100
26	VT677	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Thiết kế Stent: Ống cắt liên mạch bằng laser CoCr giúp cho stent uốn lượn tốt được phủ bằng polymer tự tiêu Chất liệu: CoCr (L605) chiều dài stent được đánh dấu bằng hai điểm marker chất liệu Pt-Ir cân quang ở đầu gần và xa của stent Phủ thuốc Sirolimus 1µg/mm² Áp lực tối ưu: 10 ATM Áp lực tối đa: 20 ATM Trụ ống thông RX cho khả năng đẩy và theo dõi xuất sắc Dây dẫn phù hợp: 0.014". Chiều dài làm việc: 140cm. Đường kính Stent (mm): 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.25 3.5;3.75; 4.0; 4.5; 50 Chiều dài Stent(mm): 8; 10; 12; 15; 18; 22; 25; 29; 34; 36; 38; 40 Chiều dài bóng trong stent (mm): 10; 15; 17; 20; 26; 30	-	Cái	50
27	VT678	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu Khung bằng chất liệu cobalt-crom (CoCr L605). Thiết kế kiểu hybrid đóng mở xen kẽ. Liên kết thanh chống linh hoạt để điều hướng dễ dàng ở những chỗ ngoằn ngoèo và tổn thương ở xa. - Mật độ phủ thuốc: 1.4 µg/mm². - Áp lực thường (NP) 6 atm, áp lực nổ (RBP): 16atm - Bóng Semi-Compliant– Nylon Blend, Catheter loại Rapid Exchange - Chiều dài làm việc 140cm - Khả năng tương thích ống thông: 5F (tương ứng loại 2,25-3,5mm); và 6F(với loại 4,0mm) - Đường kính stent: từ 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0mm - Độ dài stent: từ 8; 13; 18; 23; 28; 33; 38; 48mm Đạt tiêu chuẩn FDA	-	Cái	50

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
28	VT679	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus	"Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus. Thiết kế kép: thanh siêu hẹp chữ Z mỏng 40-48 µm, thanh hẹp chữ W là 72-89 µm. Phủ thuốc Ridaforolimus 1.1 µm/mm². Chất liệu lớp phủ: Carbosil 2055D, Poly n-butyl Methacrylate (PBMA). Đường kính từ 2.5 - 4.0 mm. Chiều dài: 8- 44 mm. * Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	-	Cái	30
29	VT680	Khung giá đỡ (Stent) động mạch thận	Stent bung bằng bóng với hệ thống chuyển giao nhanh. Vật liệu Cobalt Chromium (L605), phủ lớp silicon carbide. Thanh stent dày: 120µm (ø 4.5 - 5.0 mm); 140µm (ø 6.0 - 7.0 mm). Catheter dài 140cm. Tương thích với dây dẫn 0.014" và hệ thống 4F, 5F; Có 1 vòng marker chỉ điểm bằng vàng ở đoạn gần stent. Có kích thước khác nhau: đường kính: 4.5, 5.0, 6.0, 7.0 mm và chiều dài: 12, 15, 19 mm.	-	Cái	20
30	VT681	Khung giá đỡ (stent) động mạch thận	Hệ thống thanh stent dày và mỏng xen kẽ. Đầu tip thon dần. Chất liệu thép không gỉ 316L. chiều dài catheter: 90cm, 150cm. Đường kính stent: 4mm, 5mm, 6mm, 7mm. Chiều dài stent: 14mm, 15mm, 18mm, 19mm. Tương thích Catheter 0.014"/0.018".	-	Cái	20
31	VT682	Khung giá đỡ (stent) động mạch chậu tự bung	Stent chất liệu Nitinol, có vạch đánh dấu chắn xạ tantalum ở đầu xa và gần của stent. Thiết kế đóng ở hai đầu và mở ở giữa. Đường kính: 5mm - 14mm. Chiều dài: 20mm - 120mm.	-	Cái	20
32	VT683	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi	Chất liệu Nitinol, thiết kế đóng ở hai đầu và mở ở giữa. Có đánh dấu bởi vạch dấu tantalum và 1 phần đầu chắn bức xạ. Chiều dài catheter: 75cm, 130cm. Đường kính stent: 5mm, 6mm, 7mm, 8mm. Chiều dài stent: 20mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm, 180mm, 200mm.	-	Cái	10
33	VT684	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại biên	Stent bằng nitinol, tự nở, thiết kế xoắn ốc. Đường kính: 5-7mm; chiều dài: 20; 30; 40; 60; 80; 100; 120; 150; 170mm. Đường kính: 8-10mm; chiều dài: 20; 30; 40; 60; 80mm. Chiều dài catheter: 80cm; 130cm; tương thích với sheath 6F, guidewire tương thích: 0.035".	-	Cái	20
34	VT685	Khung giá đỡ (Stent) động mạch ngoại vi tự bung	Thiết kế dạng ô mở bằng niken titan (nitinon). Các thanh zíc zắc được kết nối bằng thanh hình chữ S. Ø4 – 7mm: 15 zíc zắc và 3 kết nối; Ø8mm: 16 zíc zắc và 4 kết nối; Ø9 – 12mm: 12 zíc zắc và 4 kết nối. Độ dày thanh chống mỏng nhất: 205µm (với dk 5 – 7mm), 220µm (với dk 8-12mm). Bề rộng thanh chống chính: 103µm (với dk 5 – 7mm), 125µm (với dk 8mm), 160µm (với dk 9-12mm). Chiều rộng thanh liên kết: 101µm (dk 5-7mm), 105µm (dk 8mm), 200µm (dk 9-12mm). 2 marker Tantal ở 2 đầu. Hệ thống Catheter 85 và 135mm, tương thích dây dẫn tối đa 0.035" và dụng cụ mở đường 6F. Đường kính 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12mm, chiều dài 20, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 200mm. Hệ thống thả dạng: Kéo lùi.	-	Cái	20

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
35	VT686	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi	Cấu trúc: - Chất liệu nitinol - Có thiết kế tay cầm với thanh cuộn - Thiết kế với catheter 3 lớp sheath, lớp trong phủ PTFE - Tương thích với dây dẫn 0.035" - Tương thích với introducer 6F - Ống thông dẫn đường tương thích 8F - Có 4 điểm đánh dấu cân quang ở mỗi đầu stent và 3 điểm đánh dấu cân quang trên ống thông Kích thước: - Chiều dài catheter (cm): 80, 130 - Đường kính (mm): 5, 6, 7, 8, 9, 10 - Chiều dài (mm): 40, 60, 80, 100, 150, 200	-	Cái	30
36	VT687	Khung giá đỡ (Stent) động mạch ngoại biên	Giá đỡ mạch ngoại biên tự bung làm bằng Nitinol. Độ dày thanh stent 140µm. Mỗi đầu stent có 6 marker bằng vàng. Hệ thống OTW, chiều dài catheter 90cm và 135cm. Tương thích với dây dẫn 0.018". Thiết kế tam trực. Tương thích hệ thống can thiệp 4F trên tất cả kích cỡ và nhỏ hơn 45% so với hệ thống 6F. Stent được phủ lớp siêu mỏng silicon carbide. Có kích thước khác nhau: đường kính: 4.0, 5.0, 6.0, 7.0 mm và chiều dài: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 170, 200 mm.	-	Cái	10
37	VT688	Khung giá đỡ (Stent) động mạch, tĩnh mạch ngoại biên	Chất liệu Nitinol. Stent tự bung bằng súng chỉ cần bung bằng 1 tay. Độ dày thanh stent 140µm. Mỗi đầu stent có 6 marker bằng vàng. Catheter OTW, chiều dài catheter 90cm và 135cm. Tương thích wire 0.035" và hệ thống 6F. Hệ thống tam trực. Stent được phủ lớp silicon carbide. Có kích thước khác nhau: đường kính: 5.0, 6.0, 7.0 mm và chiều dài: 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 170, 200 mm.	-	Cái	10
38	VT689	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi	Có hệ thống thanh stent dày và mỏng xen kẽ. Đầu xa catheter 30cm phủ lớp ải nước. Chất liệu thép không gỉ 316L. Chiều dài catheter: 75cm, 135cm. Đường kính stent: 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm. Chiều dài stent: 17mm, 25mm, 27mm, 37mm, 57mm.	-	Cái	20
39	VT690	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel	Phủ thuốc Paclitaxel. Đầu tip chắn xạ, có các điểm đánh dấu chắn xạ. Chiều dài catheter: 75cm và 130cm. Đường kính: 6mm, 7mm; chiều dài: 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm.	-	Cái	5
40	VT691	Khung giá đỡ (Stent) mạch ngoại vi	Stent tự giãn nở bằng Nitinol. 2 marker chất liệu Tantalum Đường kính: 5, 6, 7, 8 mm Chiều dài 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 200mm. Chiều dài hệ thống: 80cm và 120cm, tương thích với dây dẫn 0.035". Thiết kế kết nối dạng khung xoắn ốc, kết nối Peak-to-peak tại các nút nối. Khung giá đỡ thiết kế 3 đỉnh sóng. Tương thích với dụng cụ mở đường 6F	-	Cái	25
41	VT692	Khung giá đỡ (Stent) mạch ngoại vi	Stent tự giãn nở bằng Nitinol, đường kính 9, 10, 12, 14mm, chiều dài 20, 30, 40, 60, 80mm, độ dài ống thông có gắn stent 80cm và 120cm, sử dụng dây dẫn 0.035". Marker bắt cân quang chất liệu Tantalum.	-	Cái	10

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
42	VT693	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi	Giá đỡ mạch chi tự bung chất liệu Nitinol. Tương thích với guidewire 0.035", hệ thống can thiệp 5F. Thiết kế ba trục. Chiều dài hệ thống: 80, 120, 150cm Đường kính stent: 5, 6, 7, 8mm Chiều dài stent: 20, 40, 60, 80, 100, 120, 150mm.	-	Cái	10
43	VT694	Khung giá đỡ (Stent) động mạch chi	Chất liệu: hợp kim Nitinol; 3 dấu cân quang ở mỗi đầu khung stent, dạng ống có rãnh. Độ dày thanh chống 205µm với stent đường kính 4-7mm, 220µm với stent đường kính 8-12mm; độ rộng của thanh chống chính 103µm với stent đường kính 4-7mm, 125µm với đường kính 8mm và 160µm với đường kính 9-12mm; độ rộng của thanh chống kết nối 101µm với stent đường kính 4-7mm, 105µm với đường kính 8mm và 200µm với đường kính 9-12mm. Chiều dài của stent: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 180, 200 (mm). Đường kính stent: 4.00, 5.00, 6.00, 7.00, 8.00, 9.00, 10.00, 12.00 (mm). Đường kính tối đa dây dẫn đường tương thích: 0.035". Đường kính trục: 6F.	-	Cái	50
44	VT695	Khung giá đỡ (stent) động mạch cảnh	Stent động mạch cảnh tự bung chất liệu Elgiloy. Đường kính: 6; 8; 10mm. Chiều dài 21; 22; 24; 29; 31; 36; 37mm	-	Cái	30
45	VT696	Khung giá đỡ (Stent) mạch cảnh	Stent tự giãn nở bằng Nitinol, đường kính 6, 7, 8, 9, 10mm, chiều dài 20, 30, 40, 60mm, độ dài ống thông có gắn stent 135cm, sử dụng dây dẫn 0.014" với catheter 6Fr Marker bằng Tantalum. Gồm 02 loại: Thẳng và Thuôn (Tapering). Đường kính là 8/6, 10/7 ứng với chiều dài 30mm và 40 mm.	-	Cái	20
46	VT697	Khung giá đỡ (Stent) mạch cảnh	Stent tự giãn nở bằng Nitinol. Gồm 02 loại: Thẳng và Thuôn (Tapering) Loại thẳng: đường kính 6, 7, 8, 9, 10mm, chiều dài 20, 30, 40, 60mm. Loại trơn: đường kính là 8/6, 10/7, chiều dài 30mm và 40 mm. Độ dài ống thông có gắn stent 135cm, sử dụng dây dẫn 0.014" với catheter 6Fr Marker bằng Tantalum.	-	Cái	50
47	VT698	Bộ Stent graft dùng trong điều trị phình và bóc tách động mạch chủ ngực	Phần graft làm từ Polyester, khung stent tự bung được làm từ Nitinol. Có marker chất liệu Platinum-Iridium. Stent graft dạng thẳng hoặc trơn dài, có độ chênh lệch đường kính giữa đầu gần và đầu xa lên đến 12mm. Stent graft được bung theo cơ chế Bóp-rời-Thả, mỗi bước 4mm. Kích cỡ: Đường kính từ 24 – 44mm; Chiều dài: 100 - 230mm. Hệ thống mang Stent graft có kích thước từ 20F, chiều dài 95cm, được phủ lớp ải nước và có những hạt nhựa tròn.	-	Bộ	3

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
48	VT699	Bộ stent cho động mạch chủ ngực	Phần khung stent graft: - Độ dài stent: 100; 150; 200; 250 mm (bước nhảy 50mm). Đường kính stent: 22- 46 mm; bước nhảy 2mm. - Kiểu dáng stent: Hình chóp nón và hình trụ. Loại stent: Stent rỗng và Stent phủ. - Stent có các gọng làm bằng hợp kim Nitinol và phần màng bằng lớp polyester. Các gọng được uốn và sắp xếp theo hình dạng trật tự. - Các ghim cố định tại các vị trí trên stent. Có các điểm đánh dấu - Có các thanh giằng trên stent. Phần hệ thống mang và đặt stent: - Đầu và vỏ ngoài có phủ lớp ái nước - Có chiều dài sheath ngoài tới 60cm. - Có catheter NiTi bên trong. Catheter có lớp vỏ đôi. - Có thể điều chỉnh stent graft theo yêu cầu về mặt giải phẫu của bệnh nhân. - Độ dài stent: có loại dưới 100mm và trên 250mm - Đường kính stent graft: 20-50 mm.	-	Bộ	3
49	VT700	Miếng stent động mạch chủ ngực bổ sung	Stent graft nối dài động mạch chủ ngực: Đường kính: 22,24,26,28,30,32,34,36,38,40,42,44,46mm, Chiều dài: 100, 150, 200, 250mm.	-	Bộ	3
50	VT701	Miếng Stent graft động mạch chủ bụng bổ sung	Stent graft nối dài động mạch chủ bụng. Đường kính: 9,11,13,15,17,20,24mm. chiều dài: 80, 100,120,140,160mm	-	Bộ	3
51	VT702	Bộ Stent cho động mạch chủ ngực	Đầu gần có 8 đỉnh stent không có lớp phủ, dài 12mm. Các mắt stent hình Sin. Có 4 marker hình số "8" chất liệu platinum iridium ở đầu gần và ở giữa thân stent, marker hình "O". Hệ thống dẫn stent phủ lớp ái nước, bung stent bằng cách xoay tròn 3 bước. Kích cỡ: Đường kính của Stent: 22, 24, 26, 28, 30, 32, 34, 36, 38, 40, 42, 44, 46 (mm), chiều dài Stent: 100, 150 và 200 (mm). Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao.	-	Bộ	3
52	VT703	Bộ stent graft dùng cho điều trị phình động mạch chủ bụng	Phần graft làm từ Polyester; khung stent tự bung Nitinol; vòng stent bất đối xứng, độ linh hoạt lên đến 360o. Có marker hình chữ E bằng vàng. Stent graft được bung theo cơ chế Bóp-rời-Thả. Thân chính có đường kính từ 23 – 36mm, độ dài từ 100 – 160mm. Phần chân nối dài có đường kính đầu gần 15mm, độ dài từ 60 – 135mm. Hệ thống đưa stent phủ lớp ái nước: kích thước từ 16F - 20F.	-	Bộ	3

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
53	VT704	Bộ stent cho động mạch chủ bụng	Phần khung stent: - Có các gọng làm bằng hợp kim Nitinol và phần màng bằng lớp polyester. Các gọng Nitinol được uốn và sắp xếp theo hình dạng trật tự. - Có Các ghim cố định tại các vị trí trên stent. Có các điểm đánh dấu. Có các thanh giằng trên stent. Đai cổ ngắn tới 10mm, và góc gấp lên tới 60 độ. - Bộ stent bao gồm 3 miếng. - Đường kính thân chính: từ 20; 22; 24; 26; 28; 30; 33; 36 mm. Đường kính xa của chân ống: 9,11,13,15,17,20,24mm. Đường kính gần 2 chân ống là 15mm. Phần chân mở rộng. Phần Hệ thống mang và đặt stent: - kích thước từ 15Fr – 19Fr, mềm có phủ lớp lớp ái nước - Có núm xoay trên phần cán chính	-	Bộ	3
54	VT705	Bộ Stent cho động mạch chủ bụng	Hệ thống đưa stent phủ lớp ái nước, có đường kính ngoài từ 14F - 20F. Đầu gần có stent chữ M. Có 4 marker đầu gần với 1 marker hình chữ "e". Đường kính đầu gần Stent thân chính: 23, 25, 28, 32, 36 (mm), đầu xa 14mm; thân nổi dài: 10,13,16,20,24,28 (mm). Chiều dài Stent: 49, 82, 93, 102, 103, 124, 145, 156, 166, 199 (mm). Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi, Chỉ khâu: polyethylene cao phân tử.	-	Bộ	3
55	VT706	Khung giá đỡ (Stent) bổ sung cho động mạch chủ bụng hoặc động mạch chủ ngực	- Stent graft bổ sung cho động mạch chủ bụng: Sử dụng nổi dài cho bộ khung giá đỡ động mạch chủ bụng loại có stent chữ M ở đầu gần. Đường kính ngoài hệ thống dẫn từ 14F - 20F. Stent có đường kính từ 10mm đến 28mm. Chiều dài Stent: 49-199mm. Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester đa sợi. Hoặc: - Stent graft bổ sung cho động mạch chủ ngực: Phù hợp với bộ khung giá đỡ động mạch chủ ngực loại có marker hình số "8" chất liệu platinum iridium và mắt stent hình Sin. Có 4 marker hình số 8 chất liệu platinum iridium ở đầu gần và ở giữa thân stent, marker hình "O" ở đầu xa. Hệ thống dẫn stent phủ lớp ái nước, bung stent bằng cách xoay tròn 3 bước. Kích cỡ: Đường kính của Stent: 22, 24, 26, 28, 30, 32, 34, 36, 38, 40, 42, 44, 46 (mm); chiều dài Stent: 100, 150 và 200mm Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester	-	Cái	6

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
56	VT707	Khung giá đỡ (Stent) nội mạch thay đổi dòng chảy mạch não	Stent kép 2 lớp. Sử dụng cho lòng mạch đường kính từ 2.0mm đến 5.5mm (bước nhảy 0.5mm). Chất liệu: Nitinol (Nikel titanium). Có các điểm cản quang ở 2 đầu dụng cụ và các sợi cản quang trong suốt chiều dài thân. Ở trạng thái tự do stent có đường kính từ 2.5mm đến 5.5mm (bước nhảy 0.5mm). Lớp trong đan bởi 48 sợi che phủ từ 22% đến 44% bề mặt, lớp ngoài 16 sợi. Tương thích với microcatheter 0.021" và 0.027"	-	Cái	2
57	VT708	Khung giá đỡ (Stent) nội mạch thay đổi dòng chảy mạch não	Khung cơ bản có 48 sợi đan vào nhau. Stent bằng hợp kim tự bung trong đó có 25% platinum - Tungsten và 75% cobalt chromium, có bề mặt bao phủ kim loại 30-35%.	-	Cái	5
58	VT709	Khung giá đỡ (Stent) nội mạch thay đổi dòng chảy mạch não	- Đường kính 2.5-3.5mm, cấu tạo bởi 48 sợi hợp kim Cobalt Chromium - Đường kính 4-6mm, cấu tạo bởi 64 sợi hợp kim Cobalt Chromium Có một lớp phosphorocholin (PC) tổng hợp liên kết với bề mặt kim loại	-	Cái	2
59	VT710	Khung giá đỡ (stent) động mạch chậu	Có màng phủ bung bằng bóng, chất liệu: thép không gỉ 316L ở giữa, lớp bên trong và bên ngoài là nhựa ePTFE. Độ xốp lớp phủ ePTFE 10-40 µm. Bóng chất liệu polyamide. Áp lực tiêu chuẩn 8atm, áp lực tối đa (RBP) 12 atm. Đường kính: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12mm. Chiều dài nền của stent: 16, 26, 37, 38, 58 mm. Độ dài catheter là 80 và 135 cm; tương thích với guidewire 0.035"; Introducer : 6F, 7F, 8 F. Đường kính thân ngoài : 5F, 6.5F. Có điểm đánh dấu cản quang trên catheter.	-	Cái	10
60	VT711	Khung giá đỡ (Stent) có màng bọc dùng cho can thiệp động mạch chủ	* Khung giá đỡ có màng bọc dùng cho can thiệp động mạch chủ, động mạch chậu. * Stent hợp kim CoCr phủ một lớp màng bọc ePTFE dày 200µm * Kích cỡ: - Đường kính 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24 mm, có khả năng post-dilation 12, 14 mm lên 20 mm; 16, 18 mm nong lên 24 mm, 20, 22, 24 mm nong lên 30 mm. - Chiều dài: 19, 27, 29, 37, 38, 38, 48, 49, 58, 59 mm. * Sheath tương thích nhỏ nhất 9F	-	Cái	3
61	VT712	Khung giá đỡ (Stent) có màng bọc dùng cho can thiệp mạch máu	* Khung giá đỡ hợp kim CoCr phủ một lớp màng bọc ePTFE dày 203±25µm dùng cho can thiệp mạch máu * Kích cỡ: - SV: 5, 6 mm (Đường kính) - 18, 22, 28, 38, 58 mm (Chiều dài) - MV: 7, 8 mm (Đường kính) - 18, 23, 27, 37, 57 mm (Chiều dài) - LV: 9, 10 mm (Đường kính) - 27, 37, 57 mm (Chiều dài) * Sheath tương thích: 6F (Ø 5-8 mm), 7F (Ø 9-10 mm)	-	Cái	3
62	VT713	Khung giá đỡ (Stent) có màng bọc dùng cho động mạch vành	"Giá đỡ mạch máu có màng bọc đường kính nhỏ từ 2.5 - 5.0mm. Khung giá đỡ làm bằng hợp kim CoCr, phủ một lớp màng bọc ePTFE dày 89± 25µm. Độ dày thanh chống 0.08 - 0.09 mm; độ rộng thanh chống 0.07 - 0.08 mm. Tương thích sheath 5F tất cả các size	-	Cái	20

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
63	VT714	Khung giá đỡ (Stent) động mạch chậu	Tự bung, làm bằng Nitinol. Được phủ lớp silicon carbide. Catheter OTW, chiều dài catheter 70cm và 120cm. Có 4 chỉ điểm bằng vàng ở hai đầu stent. Tương thích wire 0.035" và hệ thống 6F; Thanh stent dày: 225µm (đối với σ 7.0 - 9.0 mm); 230µm (đối với σ 10 mm). Hệ thống bung bằng cách kéo về để bung stent. Thân đầu gần có kích thước: 5.2F. Có kích thước khác nhau: đường kính: 7.0, 8.0, 9.0, 10.0 mm và chiều dài: 30, 40, 60, 80 mm.	-	Cái	10
64	VT715	Khung giá đỡ (Stent) mạch não	Đường kính 4 và 6mm với chiều dài từ 20 và 40mm. Thiết kế 1 marker đầu gần, 3 marker đầu xa (với loại đường kính 4) và 4 marker đầu xa (với loại đường kính 6). Sợi dây có đường kính 0.018" và dài 200cm.	-	Cái	80
65	VT716	Khung giá đỡ (stent) điều trị phình mạch não	Stent nitinol tự giãn nở, đường kính 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm, 6.5mm, 8.0mm, chiều dài 15, 20, 25, 30, 35, 40, 60mm. Stent tương thích với mạch máu đường kính 1.5-2.5mm, 1.5-3.0mm, 2.5-3.5mm, 2.5-4.0mm, 3.0-4.5mm, 3.5-5.0mm, 4.0-6.0mm, 6.0-7.0mm. Tương thích với ống thông có đường kính trong 0.0165", 0.021", 0.027". Có thể thu hồi sau khi đặt 90% chiều dài. Stent đường kính 3.0mm, 4.0mm, 5.0mm, 8.0mm có khả năng chịu lực hướng tâm cao (HRF).	-	Cái	5
66	VT717	Khung giá đỡ (stent) mạch não	Stent tự giãn nở, đường kính 3.0mm, 4.0mm, 5.0mm, chiều dài 15mm, 20mm. Stent tương thích với mạch máu đường kính 2.0-2.5mm, 2.5-3.5mm, 3.5-4.5mm. Tương thích với ống thông gắn bóng đường kính 1.5-4.0mm, chiều dài bóng 8mm. Có thể thu hồi sau khi thả 90% chiều dài stent.	-	Cái	10
67	VT719	Khung giá đỡ (Stent) kim loại đường mật (loại đặt xuyên gan qua da)	- Chất liệu Nitinol siêu đàn hồi - 2 đầu loe nhẹ chống di lệch stent - 3 điểm đánh dấu cản quang tốt, quan sát dễ dàng. - Bọc màng silicon toàn phần hoặc bán phần, có thể tùy chọn không phủ. - Thiết kế vỏ ngoài của bộ đặt stent bằng các sợi đan chéo giúp chống gập stent và bung stent nhẹ nhàng - Có khả năng thu stent lại (khi stent chưa bung hoàn toàn), giúp hỗ trợ chọn vị trí đặt stent chính xác - Đường kính stent có 2 kích thước: 8.0mm và 10.0 mm. - Chiều dài stent có 4 kích thước: 40mm; 60mm; 80mm; 100 mm. - Chiều dài bộ đặt stent: 60 cm. - Đường kính bộ đặt stent: 7F-9F. - Chịu được cộng hưởng từ MRI 1.5 và 3 Tesla - Tương thích với dây dẫn 0.035".	-	Cái	20
68	VT720	Khung giá đỡ (Stent) nhớ hình đường mật - mạch máu có antijump	Stent Nitinol. Thiết kế dạng stent hỗn hợp: 2 đầu stent dạng ô đóng còn ở giữa dạng ô mở. Bề mặt stent được xử lý đánh bóng điện phân. Kích cỡ 6F, Phù hợp với dây dẫn 0.035", đường kính stent: 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 12mm. chiều dài stent: 30mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm. Chiều dài hệ thống bung Stent dài 75cm và 120cm.	-	Cái	5

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
DANH MỤC ỐNG THÔNG, ỐNG DẪN LƯU, ỐNG NỐI, DÂY NỐI, CHẠC NỐI, CATHETER						
1	VT470	Bộ phận phân phối (manifold)	Chịu áp lực lên tới 500psi. Có sẵn dây nối dài 20cm đối với cổng kết nối dạng xoay Thân trong suốt. Vật liệu Polycarbonate, Khóa luer Cổng xoay ON, OFF.	-	Cái	500
2	VT471	Bộ phận kết nối 3 cổng	Có 2 hoặc 3 cổng; Đầu kết nối dạng xoay male luer; Áp lực 250 - 500 PSI; Cổng xoay dạng ON hoặc OFF.	-	Cái	500
3	VT476	Bộ phận phối dùng trong can thiệp tim mạch	Thiết kế block body, 2 hoặc 3 cổng. Chịu được áp lực cao 500 đến 600 psi. Van khóa Ergonomic xoay 3 hướng, màu trắng. Trong suốt. Đầu nối Luer tương thích cổng Male / Female. Khóa Male dạng xoay.	-	Cái	3.000
4	VT477	Dây nối	Tương thích với tất cả ống thông hút huyết khối	-	Cái	50
5	VT483	Van cầm máu	Van cầm máu loại trượt: - Vật liệu: nhựa chuyên dùng cho y tế - Loại van: Trượt - Loại kim: Đầu tù - Van đóng mở (Stopcock): ON/OFF - Chiều dài dây áp lực: lên tới 25 cm - Đường kính dây: 1 - 5 mm - Đường kính trong của van: 0.3 cm ± 10% (mở tối đa) - Áp suất van cầm máu: 300 psi	-	1 cái/túi	500
6	VT484	Bộ phận kết nối dùng trong can thiệp tim mạch	Manifold 3 cổng -Chất liệu Poly Carbonate. Đường kính trong 0.093"/2.36mm. - Có 3 cổng phù hợp với các mục đích sử dụng khác nhau. - Chịu áp lực 200, 500 PSI.	25 cái / hộp	cái	1.000
7	VT485	Ống thông (catheter) chụp động mạch vành trái hoặc phải	Lưới thép không gỉ bền đôi. Chống xoắn, Các cỡ: 4F, 5F, 6F. ,Chiều dài 100cm, 110cm. Có các dạng cấu hình: JI, JR, PIG, AL, AR, MPA, IMA, MPB, TWIST, SON, 3DRC.	-	Cái	300

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
8	VT486	Ống thông (catheter) chụp động mạch vành cả hai bên	Lưới thép không gỉ bền đôi, Chống xoắn, Các cỡ: 4F, 5F, 6F. ,Chiều dài 100cm, 110cm. Có các dạng cấu hình: PIG, AL, AR, MPA, IMA, MPB, TWIST, SON, 3DRC, TIG.	-	Cái	500
9	VT487	Ống thông đo áp lực tim phải và động mạch phổi bất	Dạng nệm, không cao su, đánh dấu chiều dài ở mỗi 10cm. Kích cỡ 4, 5, 6 Fr, với đường kính bóng tương ứng 6.5, 8, 10 mm, chiều dài 95cm, tương thích với dây dẫn 0.021", 0.025" 0.035".	-	Cái	5
10	VT489	Catheter chụp động mạch vành phải, trái, thất trái	Có lớp lưới thép đôi bằng thép không gỉ sợi bền chống xoắn. Được thiết kế 2 lớp đàn hồi bằng Polyamid. Dài 100cm; cỡ 3F/4F/5F/6F; chịu áp 1050Psi. Các dạng Judkin Right; Judkin Left ; JR; Pigtail; Multi; Amplet; Brachial; Multi. Cỡ 3Fr: 0.80ID x 1.14OD Cỡ 4Fr: 1.05ID x 1.4OD. Cỡ 5Fr 1.2ID x 1.68OD Cỡ 6Fr 1.35ID x 2.00OD	-	Cái	300
11	VT490	Catheter chụp động mạch vành 2 bên chống xoắn	* Cấu tạo: 3 lớp (Lớp trong và lớp ngoài là Polyamide. Lớp giữa là lớp đan kép) * Hình dạng đầu kiểu Brachial * Cấu trúc đan kép. * Kích thước: - Đường kính lòng ống: 4Fr (1.05 mm) hoặc 5Fr (1.2 mm) - Chiều dài: 100 cm	-	Cái	3.000
12	VT491	Catheter chụp chẩn đoán tim và mạch vành	* Cấu tạo: Lớp trong và lớp ngoài là Nylon rich Polyurethan. Lớp giữa là lớp đan kép. * Có loại có dạng đầu tip: Judkin right, Judkin left, Pigtail, Multipurpose * Kích thước: - Đường kính lòng ống: 4Fr (1.03 mm) hoặc 5Fr (1.2 mm) - Chiều dài: 100 cm	-	Cái	400
13	VT492	Catheter chụp chuẩn đoán não và ngoại biên	* Cấu tạo: 3 lớp, lớp giữa là lớp bền thép không gỉ, lớp trong giàu nylon, lớp áo ngoài polyurethane. Đoạn xa có lớp phủ ái nước. * Kích thước: 5Fr với đường kính trong 1.10 mm * Chiều dài: 65 cm,70cm, 80 cm, 100 cm * Hình dạng đầu tip - Sử dụng cho mạch tạng: Cobra, J Curve, Yashiro type. - Sử dụng cho mạch não: Simmons, Mani, Vertebral	-	Cái	350

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
14	VT493	Catheter chụp chuẩn đoán não loại lồng rộng	* Cấu tạo: (Lớp trong và lớp ngoài là Nylon giàu Polyurethan, Lớp giữa là lớp đan kép) * Có loại có hình dáng đầu tip: Vertebral, Simmons, Jacky, Sarah * Kích thước: - Đường kính lồng ống: 4Fr (1.03 mm) hoặc 5Fr (1.2 mm) - Có loại có chiều dài: 65cm; 80cm; 100cm, 110cm, 120cm; 125cm	-	Cái	160
15	VT494	Catheter hỗ trợ trong can thiệp	Thân catheter và trục trong suốt. Đầu xa phủ lớp ái nước. Đầu tip màu tím, thon dần. Thân catheter có 3 vạch đánh dấu chắn xạ. Catheter có 3 loại tương thích với dây dẫn: 0,014", 0.018", 0.035". Chiều dài: 65, 90, 135, 150 cm	-	Cái	100
16	VT496	Ống thông (catheter) can thiệp mạch thần kinh	Đường kính trong: 0.027" (0.69mm). Đường kính ngoài đầu gần: 0.040" (3.1F). Đường kính ngoài đầu xa: 0.036" (2.8F)	-	Cái	5
17	VT497	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não	Bên dọc thân ống là 8 dây với đường kính đầu xa 4.2F và đầu gần 3.9F, chiều dài đoạn đầu xa 2,5cm và 15cm, định hình đầu thẳng/cong	-	Cái	10
18	VT498	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não	Thiết kế bên dọc thân ống bằng 8 sợi với đường kính đoạn xa 6 F, đoạn gần là 4,9 F và 6,0 F. Đường kính trong là 0.058" và 0.070". Chiều dài: 95cm, 105 cm, 115 cm. Đầu ống thông có 2 định dạng thẳng (D) hoặc dạng cong Multi purpose (MP)	-	Cái	10
19	VT507	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) trợ giúp can thiệp	Cấu trúc dạng lưới, Các cỡ: 5F, 6F, 7F, 8F. Chiều dài 100cm. Đường kính trong lần lượt là: 0.058", 0.071", 0.081", 0.090". Đường kính ngoài: 0.068", 0.082", 0.094", 0.106". Đầu có các dạng: JL, JR, AL, AR, XBU, XBLAD.	-	Cái	500
20	VT509	Ống thông (catheter) trợ giúp can thiệp	* Vật liệu lớp bên trong: Polytetrafluoroetylen - PTFE * Lớp giữa: Lưới thép không gỉ * Kính cỡ và đường kính trong : 5Fr - 0.059"; 6Fr - 0.071"; 7Fr - 0.081" * Độ dài: 100 cm hoặc 120 cm * Có loại có hình dạng đầu: Ikari, Amplatz, Judkins, Back up.	-	Cái	10

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
21	VT510	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) dùng trong can thiệp mạch vành	- Lớp phủ: ái nước. - Không phủ ái nước 7cm đoạn xa và 25cm đoạn gần. - Vật liệu ống: Polyamide - Lớp bên: lớp lưới đan kép 2x2 - Đường kính lòng ống: 5Fr - 0,058"(1.47 mm); 6Fr - 0,071"(1.80 mm); 7Fr - 0,082"(2.08 mm); 8Fr - 0,091"(2.31 mm) - Lỗ bên: 0 hoặc 2 trong các cỡ 6,7 và 8 Fr - Độ dài sử dụng: 100 cm và 125 cm có sẵn cho hình dạng 6Fr.	-	Cái	400
22	VT511	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) mạch máu ngoại biên	Kích thước 4F, 5F, 6F; dài 45cm, 65cm, 90 cm. Chất liệu: sợi bằng thép không gỉ, phủ polymer. Thiết kế chống gãy gấp lòng ống. Đầu xa thiết kế thuôn dần. Hình dáng: cong và thẳng. Dây dẫn tương thích 0.035". Có loại thẳng và đôi bên. Đầu tip có điểm đánh dấu bằng hợp kim Platinum. Cấu tạo lớp cuộn gồm lớp thép không gỉ được phủ nhựa. Có van cầm máu và stopcock 3 cửa.	-	Cái	20
23	VT512	Catheter can thiệp mạch ngoại vi	Đầu mềm, chất liệu polymer. Thiết kế bên đôi: lớp dệt vonfram. Các cỡ 6F, 7F, 8F; chiều dài 55cm, 90cm. Có các loại đầu cong: HS, RDC, RDC1, RE-S, RE-SS, RE-L, C1, C2, MP1, MP2, ST, CROSSOVER 1, CROSSOVER 2, LIMA, BATES 1, BATES 2, BATES 3, BATES 4, 40°.	-	Cái	20
24	VT513	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) trợ giúp can thiệp	Kích thước: Cỡ 5,6,7,8 Fr. Lòng rộng tối thiểu 0.058 inch (với 5F), 0.071 inch (với 6F), 0.081 inch (với 7F), 0.090 inch (với 8F). Lòng ống dạng lưới sợi kép dệt. Lớp áo ngoài chất liệu Nylon. Mặt trong chất liệu Polyetylen tỷ trọng cao (HPDE). Tối thiểu phải có dạng đầu cong: IMA, CHAMP, SCR.	-	Cái	2.000
25	VT514	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) dùng trong can thiệp tim mạch	Gồm 3 lớp - Lớp trong: Làm bằng chất liệu PTFE - Lớp giữa: Lõi đan bằng dây kim loại 4x2 - Lớp ngoài: Làm bằng hỗn hợp polymer.	-	Cái	300
26	VT515	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) can thiệp thần kinh	Có 2 nòng chất liệu PTFE, có phủ ái nước đầu mềm, kích cỡ 6F và 5F. Ống thông ngoài dài 95cm trong đó đầu xa dài 7cm, ống thông nòng trong dài 117cm, chiều dài đầu xa 7cm, chiều dài đoạn phủ ái nước là 15cm.	-	Cái	100
27	VT516	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) can thiệp thần kinh	Kích cỡ 6F. Đường kính trong lớn loại 0.070" và 0.088". Chiều dài loại 0.070": 105cm; Chiều dài loại 0.088" : 80cm; 90cm. Đường kính ngoài đầu gần/dầu xa 8F/8F đối với loại 0.088", đường kính đầu gần/dầu xa 6F/6F đối với loại 0.070" .	-	Cái	200
28	VT518	Ống thông hỗ trợ đẩy stent trong can thiệp tim mạch	Catheter có các cỡ 6F, 7F, 8F Lớp phủ ái nước Có vòng trục Platinum Iridium, có marker đầu xa, vòng trục chắn xạ Chiều dài 150cm	-	Cái	30

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
29	VT519	Ống thông chân đoán tim mạch	Chất liệu Nylon bền, mặt dụng cụ nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng, đầu tip nhớ hình tốt - Đạt tiêu chuẩn FDA - Ống thông thiết kế kiểu thắt bện (thép không gỉ), giúp tối ưu lực xoắn vặn, lực đẩy và độ ổn định theo chiều dọc ống thông, dễ lái, khả năng nhớ hình đầu tip tốt. - Làm bằng chất liệu có cân quang - Có các loại JL, JR, AL, AR - Loại có lỗ bên hoặc không có lỗ bên - Đủ các kích cỡ 4F, 5F dài 100cm/125cm - Đường kính trong 0.042"/1.07mm loại 4F, 0.046"/1.17mm loại 5F, 0.054"/1.37mm loại 6F - Dùng được với guide wire 0.038"	5 cái / hộp; 10 cái / hộp	cái	300
30	VT520	Ống thông (catheter) hỗ trợ can thiệp mạch ngoại vi	Tương thích với dây dẫn 0.035", 0.018" và 0.014". Khoảng cách vòng marker 15mm hoặc 50mm, chiều dài làm việc 65cm, 90cm, 135cm, 150cm. Đầu xa phủ lớp thân nước 40cm.	-	Cái	30
31	VT522	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch vành	1. Dùng để hỗ trợ đưa các dụng cụ can thiệp mạch vành đến các tổn thương khó tiếp cận 2. Độ dài ống thông 145cm, bao lớp thân nước, đường kính trong 1.33mm và 1.43mm, độ dài trực đoạn xa 25cm, đánh dấu tại vị trí 900mm và 1000mm so với đầu tip, phù hợp với ống thông can thiệp 6F. Chất liệu marker: Metallic.	-	Cái	10
32	VT523	Vi ống thông (micro-catheter)	Phủ ái nước. Đường kính gần cán 3F, xa cán 2.8F; đường kính trong 0.027" PTFE, áp lực đỉnh 800 psi, độ dài 105, 115, 135, 150cm. Chất liệu: kim loại và xơ, chống gập, tương thích loại hạt tắc mạch hình cầu 900 micron hoặc hạt không hình cầu 710 micron. Dây dẫn nitinol, đầu dây hợp kim vonfram dài 10cm, phủ ái nước đầu xa cán, phủ PTFE gần cán hỗ trợ đẩy, lái	-	Cái	5
33	VT524	Vi ống thông (micro-catheter)	Phủ ái nước. Đường kính gần cán 3F, xa cán 2.4F; đường kính trong 0.021". PTFE, áp lực đỉnh 1000 psi, độ dài 105, 130, 150cm. Chất liệu: kim loại và xơ, chống gập. Tương thích loại hạt tắc mạch hình cầu 700 micron hoặc hạt không hình cầu 500 micron. Dây dẫn ái nước, lõi Scitanium, đầu tunsteng.	-	Cái	70
34	VT525	Vi ống thông (micro-catheter) dùng cho tổn thương mạn tính	- Thân cấu trúc dạng bện (bện từ 10 sợi dây). - Chiều dài: 135 cm, 150cm. - Đường kính ngoài phần thân xa: 2.6 Fr - Đường kính ngoài phần thân gần: 2.8 Fr	-	Cái	5
35	VT526	Vi ống thông (micro-catheter) dùng cho tổn thương mạn tính	- Đầu tip đường kính ngoài 0,48mm (0,019")(1.4 Fr) - Thân cấu trúc dạng bện. - Lớp phủ ái nước dài 70, 85 cm. - Chiều dài: 135cm, 150cm. - Đường kính ngoài phần thân xa: 1,9 Fr - Đường kính ngoài phần thân gần: 2.6 Fr	-	Cái	20

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
36	VT527	Vi ống thông (micro-catheter) dẫn đường	- Đầu tip 1.7F (tương thích với dây dẫn 0.016 inch). - Ống thông được bọc bởi 2 dây (độ dày khác nhau). - Phủ lớp ái nước. - Chiều dài khả dụng 105, 125, 150 cm. - Hình dạng đầu tip: thẳng, cong	-	Cái	10
37	VT528	Vi ống thông (micro-catheter)	- Kích thước đầu tip 1.9Fr. Phủ lớp ái nước. Đường kính trong 0.022; 0.027 inch. Đường kính đoạn xa 1.98, 2.6 Fr. Đường kính đoạn gần 2.8 Fr. Chiều dài: 112cm, 132cm, 157cm. Đầu tip dạng Thẳng, Cong. Chịu được áp lực 1000 PSI.	-	Cái	30
38	VT529	Vi ống thông (micro-catheter)	Có 3 loại đầu tip: thẳng, cong 45 độ, đầu cong cổ thiên nga. Chiều dài lớp ái nước 80cm. Có 1 marker ở đầu tip. Khoảng cách từ đầu tip đến marker: 1.3mm. Chiều dài: 110, 130, 150 cm. Đầu gần 2.8, 2.9 F, đầu xa: 2.1, 2.4, 2.8, 2.9 F. Chịu được áp lực 800 PSI. Size 2.8F-2.1F tương thích với: coil lớn nhất 0.016", cỡ hạt vi cầu lớn nhất $\leq 700 \mu\text{m}$; cỡ hạt đa sắc cạnh: $\leq 500 \mu\text{m}$; Size 2.8-2.4F và 2.8F-2.8F tương thích với: coil lớn nhất 0.018", cỡ hạt vi cầu lớn nhất $\leq 700 \mu\text{m}$; cỡ vật liệu đa sắc cạnh: $\leq 700 \mu\text{m}$; Size 2.9F- 2.9F: tương thích với cỡ hạt vi cầu lớn nhất $\leq 900 \mu\text{m}$; cỡ vật liệu đa sắc cạnh: $\leq 900 \mu\text{m}$; Đường kính trong của guide catheter: 0.040"; 0.042". Đường kính trong của microcatheter: 0.018"; 0.020"; 0.024"; 0.027". Guidewire tương thích: 0.016"; 0.018"; 0.021". Lượng hút: 0.63- 0.85 ml.	-	Cái	80
39	VT530	Micro catheter	* Cấu tạo: Đoạn đầu mềm 0.7 mm, Sau đoạn đầu mềm là đoạn có lớp cuộn bằng vàng 0.7mm, Đoạn tiếp theo được đan bằng thép không gỉ. - Mặt trong phủ PTFE và mặt ngoài phủ lớp ái nước. * Kích thước: - Đường kính ngoài đoạn xa: 1.8Fr/0.60mm - Đường kính ngoài đoạn gần: 2.6Fr/0.87mm - Đường kính trong đoạn xa: 0.018"/0.45mm - Đường kính trong đoạn gần: 0.021"/0.55mm - Chiều dài: 130 cm hoặc 150 cm	-	Cái	160
40	VT531	Vi ống thông (micro-catheter)	* Cấu tạo: thân ống đoạn xa có 3 lớp. (Lớp trong: phủ lớp PTFE, Lớp giữa: là lớp cuộn chất liệu Tungsten, Lớp ngoài: phủ lớp ái nước). * Kích thước: - Đường kính: 2.7Fr - Chiều dài: 130 cm * Dây dẫn đi kèm cỡ 0.021" * Cấu trúc dây dẫn đi kèm: Lớp cuộn bằng vàng 3 cm, Lớp áo lớp ái nước, Lõi bằng hợp kim Nitinol	-	Cái	20

TT	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
41	VT532	Vi ống thông (micro-catheter)	* Cấu tạo: thân ống đoạn xa có 3 lớp - Lớp trong: phủ lớp PTFE - Lớp giữa: là lớp cuộn chất liệu Tungsten - Lớp ngoài: phủ lớp ái nước - Đầu vi ống thông có điểm đánh dấu cân quang platinum/iridium 0.7mm * Kích thước: Đường kính : 2.0Fr, Chiều dài: 130 cm, 150cm	-	Cái	60
42	VT533	Vi ống thông (micro-catheter)	Lớp trong cùng PTFE dạng taper có các vòng xoắn gia cố, lớp ngoài phủ lớp ái nước. Có loại có hình dạng đầu: Đầu thẳng, 45 độ, 90 độ và hình chữ J. Đường kính trong từ 0,017, 0,021 và 0,027 inches, đường kính ngoài đầu gần từ 2.4F, 2.5F, 3,1F, đường kính ngoài đầu xa là 1.7F, 2.0F và 2.6F . Chiều dài sử dụng là 150 cm và 156cm, trơn. Có hai markers.	-	Cái	20
43	VT534	Vi ống thông (micro-catheter)	Chất liệu nitinol, đường kính ngoài là 2.1Fr-1.7Fr và 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong 0.017" và chiều dài là 150cm, tương thích với DMSO, bề mặt trắng trơn nhẵn, thân có các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoại vi mềm và thẳng. Có 2 marker ở đầu.	-	Cái	20
44	VT535	Vi ống thông (micro-catheter)	Chất liệu nitinol, đường kính ngoài là 2.1Fr-1.7Fr và 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong 0.017" và chiều dài 150 cm, tương thích với DMSO, bề mặt trắng trơn nhẵn, thân có các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoại vi mềm và uốn cong sẵn hai góc 450 và 900. Có 2 marker ở đầu.	-	Cái	40
45	VT536	Vi ống thông (micro-catheter)	Cấu tạo gồm những sợi thép không gỉ quấn vòng quanh thân, lớp ngoài ái nước, lớp PTFE lót lòng trong cùng, lớp nhựa Pebax. Tương thích DMSO. Đường kính ngoài gần-xa là 2.7 Fr - 2.4 Fr, đường kính trong 0.021", chiều dài 153cm.	-	Cái	80
46	VT537	Vi ống thông (micro-catheter)	Được thiết kế đầu gần được cuộn bằng một sợi thép không gỉ tránh gập, đầu xa có lớp nitinol. Chiều dài "tip" 1,5cm, 3cm. Phù hợp với dây dẫn 0.008" và 0.010". Đường kính trong 0.013", đường kính ngoài đầu xa 1.5Fr, đường kính đầu gần 2.7Fr, tổng chiều dài 165cm.	-	Cái	20
47	VT539	Vi ống thông (micro-catheter)	Vi ống thông có đoạn tách rời dài từ 1.5cm, 2.5 cm, 3.5cm và 4.5 cm. Chiều dài: 167cm và 190cm. Tương thích với vi dây dẫn 0.007 inch và 0.008 inch. Đường kính ngoài 1.2F và 1.5F.	-	Cái	10
48	VT540	Vi ống thông (micro-catheter)	Đường kính trong 0.025". Đường kính ngoài đầu xa 2.6F; đầu gần 2.95F; Chiều dài: 150cm, 160cm.	-	Cái	20

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
49	VT541	Vi ống thông (micro-catheter)	- Tương thích ống thông có ID tối thiểu 0.053 inch, dây dẫn tương thích 0.014 inch (tối đa 0.018 inch). - Lớp phủ lớp ái nước: 55 cm, đoạn xa linh hoạt dài 15 cm, chiều dài khả dụng 155 cm (Tổng chiều dài: 162 cm) - Đường kính trong 0.022 inch, đường kính ngoài (gân/xa): 2.4F/2.4F - Cấu trúc bện kép. Đoạn đầu vào hình loe.	-	Cái	2
50	VT542	Vi Ống thông can thiệp	Cấu tạo 2 nòng (OTW và RX) . Có 1 marker nằm trên OTW và 1 marker nằm trên RX. chiều dài marker 1mm. Chiều dài khả dụng của vi ống thông 1400mm. Chiều dài đoạn RX 30cm , Chiều dài đoạn phủ ái nước là 27cm. Bên trong ống luồn dây dẫn phủ Silicone oil tăng độ trơn mượt của sản phẩm. Đường kính đầu tip 0.45mm, chiều dài đầu tip 2mm. Đường kính trục: đoạn xa 2.9Fr, đoạn gần 3.2F	-	Cái	10
51	VT543	Vi ống thông dẫn đường cho can thiệp mạch vành và ngoại biên	Cấu trúc sợi bện, phủ lớp trong bằng Fluoro-resin, bên ngoài phủ lớp hydrophilic. Chất liệu Hợp chất Nylon 12 và Polytetrafluoroethylene. Có 2 dạng phù hợp cho từng loại tổn thương khác nhau. Standard. Đường kính ngoài trục : đầu tip 1.5F, đầu xa 1.8F, đầu gần 2.5F. Đường kính trong trục. Đầu xa 0.45mm, đầu gần 0.55mm. FX type. Đường kính ngoài trục, đầu tip 1.4F, đầu xa 1.7F, đầu gần 2.5F. Đường kính trong trục, đầu xa 0.42mm, đầu gần 0.55mm. Chiều dài khả dụng Catheter: 135 - 150cm	-	Cái	10
52	VT544	Vi ống thông (Micro Catheter) can thiệp	Vi ống thông loại đồng trục có dây dẫn đi kèm Cấu tạo: thân ống đoạn xa có 3 lớp - Lớp trong: phủ lớp PTFE - Lớp giữa: là lớp cuộn chất liệu Tungsten tăng tính cản quang - Lớp ngoài: phủ lớp ái nước M coat Kích thước: Đường kính : 2.4Fr, Chiều dài: 110 cm, 130 cm Thông số dây dẫn đi kèm -Kích cỡ 0.018' -Lõi bằng hợp kim Nitinol siêu đàn hồi -Đầu có lớp cuộn bằng vàng 3cm	-	cái	30

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
53	VT545	Vi ống thông can thiệp mạch tạng	. Không dùng dây dẫn giúp rút ngắn thời gian thủ thuật, giảm liều tia bức xạ và giảm chi phí. . Không bị co thắt trong trường hợp dễ bị co thắt khi dùng dây dẫn. . Trong trường hợp lái dây dẫn không vào được nhánh thì vi ống thông với góc gấp sẵn sẽ định hướng để dây dẫn lái vào . Trục đẩy tạo mô-men xoắn tốt giúp cho việc xoay lắc và luồn sâu dễ dàng. . Đầu ống thông được định hình sẵn để dễ dàng lựa chọn nhánh động mạch cần luồn vào . Có thể uốn bằng tay để định hình lại đầu ống thông như ý muốn mà không cần hơi nước nóng giúp cho việc luồn ống thông dễ dàng hơn tới đích . Truyền lực xoay lắc từ từ giúp cho việc luồn tới đích dễ dàng . Cấu tạo 4 lớp (lớp trong cùng là PTFE, lớp đan bên bằng Tungsten, Đánh dấu đầu ống thông bằng Platinum, lớp ngoài cùng áo nước dài 80cm từ đầu ống thông) . Chiều dài khả dụng 105cm, 130cm, 150cm tùy cơ quan đích cần tới. . Đoạn xa có đường kính ngoài 2.0F (0.68mm) và đường kính trong 0.020" (0.50mm). . Đoạn gần có đường kính ngoài 2.9F (0.97mm) và đường kính trong 0.024" (0.62mm). . Áp lực trở kháng trong ống 1000psi . Dây dẫn sử dụng trong trường hợp dự phòng có kích thước tối đa 0.018" (0.46mm)	-	Cái	20
54	VT546	Vi ống thông can thiệp mạch tạng	. Dễ lái tới mạch đích . Dễ lựa chọn mạch đích ở chỗ mạch chia nhánh . Thân ống thông có độ cân quang tốt. . Lòng ống rộng, lưu lượng bơm thuốc cân quang và các chất tắc mạch tốt. . Cấu tạo 4 lớp (lớp trong cùng là PTFE, lớp đan bên bằng Tungsten, Đánh dấu đầu ống thông bằng Platinum, lớp ngoài cùng áo nước dài 80cm từ đầu ống thông) . Chiều dài khả dụng 105cm, 130cm, 150cm . Đầu xa có đường kính ngoài 1.7F (0.55mm), . Đoạn xa có đường kính ngoài 1.9F (0.63mm) và đường kính trong 0.018" (0.45mm) . Đoạn gần có đường kính ngoài 2.9F (0.97mm) và đường kính trong 0.023" (0.59mm). . Áp lực trở kháng trong lòng ống 1200psi . Dây dẫn có kích thước tối đa 0.016" (0.41mm)	-	Cái	10
DANH MỤC BÓNG NONG (BALLOON), BÓNG BƠM NGƯỢC DÒNG ĐỘNG MẠCH CHỦ, BÓNG TÁCH RỜI, BÓNG CHẸN						
1	VT876	Bóng nong động mạch ngoại biên	Chất liệu: Polyamide, có phủ lớp áo nước. Catheter loại OTW. Tương thích dây dẫn 0.018". Có marker làm bằng Platinum-Iridium. Đường kính: 2.0, 3.0, 4.0, 5.0mm tương thích ống thông 4F. Đường kính: 6.0, 7.0mm tương thích ống thông 5F. Độ dài ống thông 85, 150cm. Độ dài bóng: 20,40,60,80,120,150mm. Áp lực thường là 8 atm, áp lực tối đa từ 11 đến 19 atm.	-	Cái	30

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
2	VT877	Bóng nong động mạch ngoại biên	Chất liệu: Polyamide. Hệ thống mang bóng có thiết kế 2 nòng, chống bị gãy gấp. Độ dài ống thông 85, 135cm. Loại bóng semi-compliant. Tương thích dây dẫn 0.035". Đường kính: 4.0, 5.0, 6.0, 7.0, 8.0, 9.0, 10.0, 11.0, 12.0mm. Độ dài: 20,30,40,60,80,100,120,150,170,200 mm. Áp lực thường là 8 atm, áp lực tối đa từ 9 đến 14 atm.	-	Cái	30
3	VT878	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Vật liệu thân xa: Pebax/ Nylon. Vật liệu thân gần: thép không gỉ phủ với lớp phủ tăng cường. Vật liệu bóng: Hỗn hợp Nylon. Đường kính bóng từ: 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00 (mm). Chiều dài bóng từ: 9, 13, 17, 21, 25, 33 (mm). Chiều dài ống thông: 138cm. Chiều dài lòng ống dây dẫn: 25 cm. Kích thước: Thân gần 1.7F; thân xa 2.7F (2.50 mm – 3.25 mm), 2.8F (3.50 mm- 4.00 mm). Biên dạng đầu tip: 0.017" (tương đương 0.43mm). Đường kính tối đa của dây dẫn đường tương thích: 0.014" (tương đương 0.36mm). Đường kính ống thông dẫn đường tương thích: 5F (min ID 0.056"/1.42 mm). Các dấu cân quang trên thân gần tại vị trí 80 cm & 100 cm. Số nếp gấp bóng: 3. Thời gian xếp bóng trung bình: <7 giây với bóng 3.00 mm x21 mm. Áp suất danh định: 12 bar (tương đương 12 atm). Áp suất nổ giới hạn: 2.50 mm – 3.75 mm: 20 atm; 4.00 mm: 19 atm. Có tem chỉ thị nhiệt độ trên vỏ hộp.	-	Cái	30
4	VT879	Bóng nong mạch vành	Vật liệu thân xa: Pebax/ Nylon. Vật liệu thân gần: thép không gỉ phủ PTFE. Vật liệu bóng: Hỗn hợp Nylon. Đường kính bóng từ: 1.25, 1.50, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50 (mm). Chiều dài bóng từ: 9, 12, 15, 20, 30, 40 (mm). Loại ống thông: Chuyển đổi nhanh (RX). Chiều dài ống thông: 138cm. Chiều dài lòng ống dây dẫn: 25 cm Kích thước: Thân gần: 1.25 mm – 3.00 mm x 20 mm: 1.7F; 3.00 mm x 30 mm – 4.50 mm: 1.9F . Thân xa: 1.25 mm – 3.00 mm x 20 mm: 2.6F; 3.00 mm x 30 mm – 4.50 mm: 2.7F. Biên dạng đầu tip: 0.017" (tương đương 0.43mm). Đường kính tối đa của dây dẫn đường tương thích: 0.014" (tương đương 0.36mm). Đường kính ống thông dẫn đường tương thích: 5F (min ID 0.056"/1.42 mm). Các dấu cân quang: 2 dấu cân quang Platinum/Iridium. Số nếp gấp bóng: 1.25 mm – 1.50 mm: 2 cánh, 2.00 mm – 4.50 mm: 3 cánh Áp suất danh định: 6 bar (tương đương 6 atm). Áp suất nổ giới hạn: 1.25 mm – 3.00 mm: 14 atm; 3.50 mm – 4.00 mm: 16 atm; 4.50 mm: 14 atm. Đầu kết nối: Polycarbonate. Có tem chỉ thị nhiệt độ trên vỏ hộp.	-	Cái	30

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
5	VT880	Bóng nong mạch vành áp lực cao	- Khẩu kính vào tổn thương 0.016" - Khẩu kính băng qua tổn thương 0.028" - Áp lực vỡ bóng 35 bar. - Cấu trúc bóng 2 lớp - Bóng 2 nếp gấp hoặc 3 nếp gấp. - Đầu tip dài 4mm - 2 marker Platinum. - Đường kính 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm; dài 10, 15, 20mm	-	Cái	50
6	VT881	Bóng nong mạch vành	- Chất liệu bóng Modified Polyamide. - Áp lực vỡ bóng 16 atm. - Đường kính phần thân gần: 1.9F - Đường kính phần thân xa: 2.7 F - Chiều dài sử dụng: 143 cm - Khẩu kính lõi vào tổn thương 0.41 mm. - Khẩu kính băng qua tổn thương 0.64 mm - Đường kính bóng 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0 mm. Độ dài bóng 12, 15, 20, 30 mm.	-	Cái	50
7	VT882	Bóng nong ngoại biên	- Bóng nong động mạch ngoại biên loại OTW. - Đường kính bóng: 2.00; 2.50; 3.00; 4.00; 5.00mm. - Chiều dài bóng: 20; 30; 40; 60; 80; 120; 150mm. - Áp lực định danh: 8bar (0.8 Mpa) - Đường kính Shaft 4F; cùng các chiều dài 85, 135, 150cm. - Dùng được với sheath 4F và dây dẫn lớn nhất là 0.018". - Khả năng chặn bức xạ. - Độ xoắn ổn định.	-	Cái	20

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
8	VT883	Bóng nong ngoại biên	- Bóng nong động mạch ngoại biên loại OTW. - Đường kính bóng: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12mm. - Kích cỡ: + Bóng có đường kính 4, 5, 6, 7, 8mm có chiều dài: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 170, 200mm. + Bóng có đường kính 9, 10, 12mm có chiều dài: 20, 30, 40, 60, 80mm. - Chất liệu bóng: Proprietary polyamide. - Marker bằng Platinum/Iridium - Áp lực định danh: 8bar (0.8 Mpa) - Áp lực vỡ bóng: 9-14atm tùy vào đường kính bóng. - Sheath tương thích: 5, 6, 7F; cùng chiều dài khả dụng 85, 135cm. - Dây dẫn được khuyến khích với đường kính 0.035" (0.89mm). - Thân ống thông 2 nòng. - Kỹ thuật laser đầu tròn.	-	Cái	20
9	VT885	Bóng nong động mạch vành	Chiều dài hữu dụng: 140cm. Thân bóng đoạn gần có đường kính trục 2.01F (0.67mm). Thân bóng đoạn xa có các đường kính như sau: 2.4F (0.8mm) cho bóng có đường kính 1.25 đến 3.0x20mm; 2.64F(0.88mm) cho bóng có đường kính 3.0x30mm đến 3.5mm; 2.76F (0.92mm) cho bóng có đường kính 4.0mm. Đường kính ống dẫn bóng đoạn nhỏ nhất 5F (0.058"). Đường kính dây dẫn bóng lớn nhất 0.014" (0.356mm). Có 2 marker bằng Platinum - Iridium 0.75mm cho bóng có đường kính từ 2.0 đến 4.0 mm và có 1 marker cho bóng có đường kính từ 1.25mm đến 1.5mm. Bóng chịu được áp lực tối đa RBP = 17 ATM. Có loại có đường kính từ: 1.25; 1.50; 2.00; 2.25; 2.50; 2.75; 3.00; 3.50; 4.00 mm. Có loại có chiều dài từ 10, 15, 20 và 30 mm	-	Cái	50
10	VT887	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Phủ lớp ái nước bên ngoài và bên trong; Bóng nếp gấp; Tip profile: 0.016" chiều dài đầu tip 2.0/2.5mm; Chất liệu: Nylon; Marker: 2 marker bằng vật liệu Pt/Ir; Đường kính bóng: 2.0mm - 4.0mm (Bước nhảy 0.25); 4.0mm-5.0mm (Bước nhảy 0.5); Chiều dài bóng: 6, 8, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 30 mm; Áp lực tiêu chuẩn: 12atm; Áp lực tới hạn: 22atm (2.0-4.0mm), 20atm (4.5-5.0mm)	-	Cái	100
11	VT888	Bóng nong động mạch vành	Phủ lớp ái nước bên ngoài và bên trong; Bóng 2 hoặc 3 nếp gấp; Tip profile 0.016", chiều dài đầu tip 1.5/2.0/2.5mm; Chất liệu: Property pebax; Marker: 2 marker bằng vật liệu Pt/Ir (1 marker cho bóng có đường kính từ 1.0-1.75mm); Đường kính: 1.0 mm - 4.0 mm. (Bước nhảy 0.25); Chiều dài: 5, 8, 10, 12, 15, 20, 25, 30 mm; Áp lực tiêu chuẩn: 6 atm; Áp lực tới hạn: 14atm.	-	Cái	100

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
12	VT889	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Bóng nong mạch vành không giãn nở chất liệu Nylon 12, phủ lớp ái nước. Cấu hình đầu tip: đường kính 0.016", dài 3.5mm. Góc thon của bóng 36°. Đường kính đầu gần 2.0F, đầu xa 2.55F. Áp suất trung bình 12atm, áp suất vỡ ≥ 22 atm. Khoảng cách từ đầu tip đến điểm đánh dấu cân quang 7.7mm. Chiều dài catheter ≤ 140 cm. Điểm đánh dấu cân quang Tungsten/indium. Đường kính từ 2.0 đến 5.0mm (Bước nhảy 0.25mm với đường kính từ 2.0-4.0mm). Chiều dài từ 6, 8, 10, 12, 15, 20, 21, 31, 33, 37, 40mm.	-	Cái	200
13	VT890	Bóng nong động mạch vành	Chất liệu bóng nong Nylon 12 bóng có 1-2 nếp gấp, lớp phủ ái nước. Đầu tip thon nhọn đường kính 0.017" và chiều dài 4mm. Áp lực thường 6atm, vỡ 14 atm thời gian lên bóng 3s, xẹp bóng 5s. Đường kính đầu gần 1.9F, đầu xa 2.55F. Chiều dài catheter ≤ 140 cm. Điểm đánh dấu cân quang trên trục 80cm và 85cm, Đường kính bên trong catheter: 0.0152". Đường kính băng qua tổn thương 0.025-0.063". Chất liệu marker Tungsten/ indium. Đường kính từ 1.5mm đến 4.0mm với bước nhảy 0.25mm. Chiều dài từ 2, 6, 9, 10, 12, 15, 20, 21, 31, 33, 37, 40mm.	-	Cái	200
14	VT891	Bóng nong động mạch vành	Bóng nong động mạch vành bán đàn hồi, có cấu trúc rapid exchange. Vật liệu polyamide. Vai bóng thuận góc 42 độ. Áp lực thường 8atm. Có loại có áp lực tối đa có thể lên tới 20 atm. Profile tip đầu vào của catheter 0.016" (0.41mm). Khẩu kính xuyên qua bóng nhỏ nhất 0.56mm. Chiều dài catheter 140cm. Guiding catheter tương thích nhỏ nhất: 5 FR (0.058 mm). Đường kính thân catheter đầu gần 1.9F, đầu xa 2.4F. Tương thích với guidewire 0.014". Vách bóng 0.008 mm; Kích cỡ: 1.5/1.25; 2.0/1.75; 2.25/2.0; 2.50/2.25; 2.75/2.5; 3.0/2.75; 3.25/3.0; 3.5/3.25; 4.0/3.75 mm; Chiều dài: 15, 20, 25, 30, 35, 40mm.	-	Cái	30
15	VT892	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Áp lực thường 8 atm. Áp lực tối đa có thể lên đến 30 Bar tùy kích cỡ. Catheter trao đổi nhanh. Bóng polyamide. Vai bóng thuận góc 42 độ. Khẩu kính đầu tip (Tip entry profile) 0.016". Chiều dài catheter: 140cm. Đường kính thân catheter đầu gần 1.9F, đầu xa 2.4F. Tương thích với Guidewire 0.014". Guiding catheter tương thích nhỏ nhất: 5 FR (0.058 mm). Đường kính 1.5; 2, 2.25; 2.5; 2.75; 3; 3.25; 3.5; 3.75; 4; 4.5; 5 mm, chiều dài từ 8; 10; 12; 15; 20; 25; 30mm.	-	Cái	30
16	VT893	Bóng nong mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel	Phủ thuốc Paclitaxel. Hàm lượng Paclitaxel: 2 μ g/mm ² . Chất mang polysorbate và sorbitol Bóng phủ thuốc Paclitaxel tương thích với guidewire 0.014", có đường kính: 2; 2.5; 3; 3.5; 4mm, chiều dài: 40; 80; 100; 120; 150mm; chiều dài catheter: 150cm. Áp lực thường 6atm, áp lực tối đa (RBP) 15atm. Bóng phủ thuốc Paclitaxel tương thích với guidewire 0.035", có đường kính: 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 12mm, chiều dài: 20; 40; 60; 80; 100; 120; 150mm; chiều dài catheter: 75cm; 100cm; 130cm. Áp lực thường 6 atm với đường kính 4.0, 5.0 mm; 7 atm với đường kính 6.0, 7.0 mm. Áp lực tối đa (RBP) 12atm.	-	Cái	20

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
17	VT894	Bóng nong mạch ngoại vi	Đường kính bóng nong: 1.5mm; 2mm; 2.5mm; 3mm; 3.5mm; 4mm; 5mm; 6mm; 7mm; 8mm; 9mm; 10mm; 12mm; Chiều dài bóng nong: 20 mm; 40mm; 60mm; 80mm; 100mm; 120mm; 150mm; 200mm; 220mm; 250mm; 300mm. Tương thích: Guidewire 0.014"; 0.018"; 0.035" sheath: 4, 5, 6, 7 F. Áp lực thường 6 atm; 8 atm. Áp suất lớn nhất (RBP): 9atm; 10atm; 11atm; 12atm; 13atm; 14atm; 15atm; 16atm; 17atm; 19atm; 20atm; 21 atm tùy kích cỡ; Độ dài Catheter: 75cm, 130cm, 150cm. Thân catheter có thước chia khoảng cách 1cm.	-	Cái	30
18	VT895	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	Bóng nong động mạch vành có thuốc Paclitaxel. Bóng bằng Polyamide. Các hạt thuốc Paclitaxel nhỏ 0.1µm; Phủ thuốc: 3 µg/mm ² Paclitaxel; Tương thích dây dẫn: 0.014"; Chiều dài catheter: 140 cm, khoảng từ đầu bóng tới lỗ luồn dây dẫn 25cm; Thân gần 1.8F, thân xa 2.6F. Khẩu kính thâm nhập: 0.016"; Chiều dài: từ 15, 20, 25, 30mm; Đường kính: từ 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00mm; Áp suất định danh: 6 bar; Áp suất nổ bóng: 22 bar.	-	Cái	15
19	VT896	Bóng nong van động mạch phổi	Chất liệu polyamid. Có 2 điểm chặn bức xạ. Kích thước đường kính bóng: 4, 6, 8, 10, 12, 18, 20mm, chiều dài 20 và 30mm. Áp lực thường đối với bóng đường kính 4, 6, 8mm: 355kpa/3.5atm. Áp lực tối đa đối với bóng đường kính 4,6,8mm: 405kpa/4.0atm. Áp lực thường đối với bóng đường kính 10, 12mm: 304kpa/3.0atm. Áp lực tối đa đối với bóng đường kính 10, 12mm: 355kpa/3.5atm. Áp lực thường đối với bóng đường kính 18mm: 253kpa/2.5atm. Áp lực tối đa đối với bóng đường kính 18mm: 304kpa/3.0atm. Áp lực thường đối với bóng đường kính 20mm: 203kpa/2.0atm. Áp lực tối đa đối với bóng đường kính 20mm: 253kpa/2.5atm. Đường kính sheath: 3Fr. Dây dẫn tương thích: 0.014 inch với các đường kính bóng 4-10mm, 0.018 inch với kích thước bóng 12mm' 0.035 inch đối với bóng đường kính 18, 20 mm.	-	Cái	5
20	VT897	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	- Đầu chóp tròn. - Bóng đa lớp. Chất liệu bóng là Pebax. - Bóng không giãn nở. - Áp lực bóng: áp lực định danh 12 atm, áp lực tối đa: 18 atm - Có loại có chiều dài: 8, 12, 15, 20, 25 mm; Có loại có đường kính: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5mm - Chiều dài làm việc của hệ thống: 143 cm	-	Cái	200
21	VT898	Bóng nong động mạch vành	- Bóng đa lớp chất liệu Pebax. Bóng thiết kế 3 lớp. - Đường kính bóng: có loại có kích thước 1.2, 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0 mm; Có loại có chiều dài: 6, 8, 12, 15, 20, 30 mm - Đối với bóng có đường kính 1.2 - 1.5 mm và chiều dài 6 mm có 1 điểm; các bóng còn lại có 2 điểm đánh dấu. - Áp lực định danh: 8 atm, áp lực tối đa: 14 atm.	-	Cái	200

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
22	VT900	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	* Đường kính trục: 1.9Fr/0.64mm đoạn gần, 2.5Fr/0.84 mm đoạn giữa, 2.6Fr/0.86 mm đoạn xa * Độ dài trục: 145 cm * Số điểm định vị bóng: 2 điểm * Áp lực tham chiếu: 12atm/1216kPa * Áp lực tối đa: 22atm/2229kPa (đối với bóng có đường kính từ 2.0mm đến 4.0mm), 20atm/2026kPa (đối với bóng có đường kính từ 4.5mm đến 5.0mm) * Khẩu kính đầu vào: 0.43mm * Đường kính tối đa của dây dẫn tương thích: 0.014"/0.36mm * Lớp phủ ái nước: lớp ái nước * Bóng có cấu trúc 3 lớp : lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer * Vai bóng ngắn chỉ 3.0mm * Kích thước của bóng: - Có loại có đường kính: 2.0mm; 2.5mm; 2.75mm; 3.0mm; 3.25mm; 3.5mm; 3.75mm; 4.0mm; 4.5mm - Có loại có chiều dài: 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm	-	Cái	150
23	VT901	Bóng nong động mạch vành	* Đường kính trục: 1.9Fr/0.64mm đoạn gần; 2.4-2.7Fr/0.79-0.89mm hoặc 2.6Fr/0.87 mm đoạn xa * Độ dài trục: 145 cm * Số điểm định vị bóng: 1 điểm hoặc 2 điểm * Áp lực tham chiếu: 6atm/608kPa. Áp lực tối đa: 14atm/1419kPa (cho bóng có đường kính từ 1.00mm đến 3.00mm); 12atm/1216kPa (cho bóng có đường kính từ 3.25mm đến 4.00mm) * Đầu vào: đường kính 0.41mm/0.016", vật liệu đàn hồi * Đoạn kết nối giữa bóng và đầu tip: 0.4mm. * Điểm đánh dấu cân quang trên bóng: dài 0.8mm và dày 2.5µm. * Lớp phủ ái nước * Bóng làm bằng chất liệu Polyamide * Đường kính thân bóng vượt tổn thương: 0.58mm * Kích thước: Có loại có đường kính bóng: 1.0mm; 1.25mm; 1.5mm; 2.0mm; 2.25mm; 2.5mm; 2.75mm; 3.0mm; 3.25mm; 3.5mm; 3.75mm; 4.0mm. Có loại có chiều dài bóng: 5mm; 10mm; 15mm; 20mm; 30mm; 40mm	-	Cái	150

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
24	VT902	Bóng nong động mạch vành	Cấu trúc: - Chất liệu Nylon/Pebax. Đoạn xa catheter có phủ lớp ái nước - Có 1-2 điểm đánh dấu cản quang chất liệu Tungsten - Tương thích với dây dẫn 0.014". Ống thông dẫn đường tương thích 5F - Tương thích với kỹ thuật kissing balloon 6F. - Tiết diện đầu vào 0.016"; Tiết diện bằng qua tổn thương nhỏ nhất là 0.021" - Áp lực thường: 6 atm; Áp lực căng bóng tối đa: 16 atm; Áp lực vỡ bóng trung bình: 20 atm - Thời gian xả bóng trung bình 3s Kích thước: - Chiều dài catheter (cm): 142 - Có loại có đường kính (mm): 1.25, 1.50, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00, 4.50, 5.00. - Có loại có Chiều dài (mm): 10, 15, 20, 25, 30, 40	-	Cái	75
25	VT903	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Cấu trúc: - Chất liệu Nylon/Pebax. Đoạn xa catheter có phủ lớp ái nước. Có 2 điểm đánh dấu cản quang platinum iridium - Tương thích với dây dẫn 0.014". Ống thông dẫn đường tương thích 5F - Tiết diện đầu vào 0.016". Tiết diện bằng qua tổn thương nhỏ nhất là 0.029" - Áp lực thường: 12 atm; Áp lực căng bóng tối đa: 18 atm (đối với đường kính 4.5mm trở lên), 20atm (đối với đường kính dưới 4.5mm); Áp lực vỡ bóng trung bình: 25 atm - Thời gian xả bóng trung bình 3s Kích thước: - Chiều dài catheter (cm): 142 - Có loại có đường kính (mm): 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00, 4.50, 5.00 - Có loại có chiều dài (mm): 6, 8, 10, 12, 15, 20, 25, 30	-	Cái	75
26	VT905	Bóng nong động mạch ngoại vi	- Phủ lớp ái nước. Có 3 loại tương thích với các dây dẫn có kích thước: 0.014", 0.018", 0.035" - Tiết diện đầu vào tương ứng: 0.017", 0.019", 0.036" - Tiết diện bằng qua tổn thương nhỏ nhất tương ứng: 0.023", 0.029", 0.057" - Áp lực thường: 6/7 atm. Áp lực căng bóng tối đa: 16 atm. Áp lực vỡ bóng trung bình: 20/22/23 atm Kích thước: - Chiều dài catheter (cm): 80, 100, 140, 150, 200 - Chiều dài bóng (mm): 20, 40, 60, 80, 120, 150, 200 - Có loại bóng có đường kính: Đường kính bóng loại dùng dây dẫn 0.014": 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0 mm Đường kính bóng loại dùng dây dẫn 0.018": 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 5, 6, 7, 8 mm Đường kính bóng loại dùng dây dẫn 0.035": 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 mm	-	Cái	50

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
27	VT906	Bóng nong động mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel	- Phủ thuốc paclitaxel - Có 3 loại tương thích với các dây dẫn có kích thước: 0.014", 0.018", 0.035" - Tiết diện đầu vào tương ứng: 0.017", 0.019", 0.036" - Tiết diện bằng qua tổn thương nhỏ nhất tương ứng: 0.026", 0.035", 0.065" - Áp lực thường: 6/7 atm. Áp lực căng bóng tối đa: 16 atm. Áp lực vỡ bóng trung bình: 20/22/23 atm - Chiều dài catheter (cm): 80, 100, 140, 150 - Chiều dài (mm): 20, 40, 60, 80, 120, 150, 200 - Có loại bóng có đường kính: Đường kính bóng loại dùng dây dẫn 0.014": 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0 mm Đường kính bóng loại dùng dây dẫn 0.018": 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 5, 6, 7, 8 mm Đường kính bóng loại dùng dây dẫn 0.035": 5, 6, 7 mm	-	Cái	50
28	VT907	Bóng nong mạch vành	Bóng nong chịu áp lực bình thường 7atm, áp lực vỡ bóng 14atm.. Khẩu kính đầu vào: 0.017". Loại ống thông chuyển giao nhanh. Chiều dài thân hữu dụng Catheter 140 cm; Guiding tương thích nhỏ nhất 5F. Dây dẫn tương thích 0.014"; Thiết kế có lớp phủ ải nước xen kẽ cho đường kính 1.25-2.0mm, lớp phủ kỵ nước xen kẽ cho đường kính 2.5-4.0 mm; Vật liệu bóng làm bằng Semi crystalline Co-Polymer. Bóng có 2 nếp gấp và 1 marker đối với đường kính 1.25-1.5mm, 3 nếp gấp và 2 marker đối với đường kính 2.0-4.0 mm; Thân bóng với đường kính 1.25- 2.0 mm có lớp phủ đan xen ải nước để dễ dàng đi qua tổn thương hẹp khít. Thân bóng với đường kính 2.5 - 4.0 mm có lớp phủ đan xen kỵ nước; Điểm đánh dấu: Platinum-Iridium. Điểm đánh dấu ở thân: 92 cm từ đầu tip (đi đường cánh tay), 102 cm từ đầu tip (đi đường đùi). Có loại có kích thước: đường kính : 1.25, 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0 mm; chiều dài : 6, 10, 15, 20, 25, 30 mm).	-	Cái	100
29	VT908	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Chịu áp lực bình thường 14atm, áp lực vỡ bóng tới 20atm (ngoại trừ 4.5 và 5.0, áp lực vỡ bóng là 18atm). Khẩu kính đầu vào bóng: 0.018". Chiều dài thân hữu dụng bóng 145 cm. Guiding tương thích 5F. Dây dẫn tương thích 0.014"; lớp phủ đan xen từng phần kỵ nước; Vật liệu bóng: Semi crystalline polymer. Đường kính bóng ít thay đổi nhất từ áp lực định danh đến áp lực vỡ bóng. Bóng có 3 nếp gấp. Điểm đánh dấu: Platinum-Iridium. Có kích thước khác nhau: đường kính : 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5.0 mm; chiều dài : 8, 12, 15, 20, 30 mm.	-	Cái	100
30	VT909	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	Bóng phủ thuốc Paclitaxel (3.0µg/mm²). Vùng phủ thuốc là vùng diện tích hình trụ của bóng vượt quá 2 chỉ điểm gần và xa của bóng. Thuốc Paclitaxel được hấp thu trên Butyryltrihexyl citrate (BTHC). Khẩu kính bóng: 0.017", có 3 nếp gấp. Guiding tương thích nhỏ nhất 5F. Dây dẫn tương thích 0.014"; Chiều dài catheter bóng 140 cm. Catheter bóng loại chuyển giao nhanh; Có loại có kích thước: đường kính 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0 mm; chiều dài: 10, 15, 20, 25, 30 mm); Áp suất bình thường 7atm; Áp lực vỡ bóng 13atm (riêng 4.0 là 12 atm).	-	Cái	20

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
31	VT910	Bóng nong mạch máu ngoại biên	Bóng nong mạch máu ngoại biên: Kiểm soát thay đổi đường kính chỉ từ 4% - 8%. Thân bóng mềm, linh hoạt. Công nghệ phủ đan xen kỵ nước. Thiết kế đồng trục. Catheter loại OTW; Thiết diện bóng nhỏ. Tương thích wire 0.018" và hệ thống 4F, 5F; Vật liệu bóng: semi crystalline polymer, 5 nếp gấp. Chiều dài catheter 90cm, 130cm và 150 cm. Áp lực bình thường 6 atm; Áp lực vỡ bóng dao động từ 12atm - 15atm (tùy theo kích thước bóng); Có loại có kích thước: đường kính : 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 5.0, 6.0, 7.0 mm; chiều dài : 20, 40, 60, 80, 120, 150, 170, 200 mm.	-	Cái	20
32	VT911	Bóng nong mạch máu ngoại biên	Tương thích wire 0.035" và hệ thống 5F, 6F. Vật liệu bóng làm bằng semi crystalline Polymer, 5 nếp gấp. Đầu tip: mềm, ngắn, thuôn dần đều. Lớp phủ đan xen kỵ nước. Chiều dài catheter 80cm, 90 cm và 130cm. Áp lực bình thường 7 atm. Áp lực vỡ bóng lớn nhất là 20 atm và áp lực vỡ bóng thấp nhất là 11 atm theo kích thước và chiều dài bóng. Có loại có kích thước: đường kính: 3.0, 4.0, 5.0, 6.0, 7.0, 8.0, 9.0, 10.0 mm; chiều dài: 20, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 170, 200 mm.	-	Cái	20
33	VT913	Bóng nong mạch vành bán dẫn hồi	* Chịu áp lực cực đại tới 20atm, Bóng đàn hồi ở áp lực nhỏ hơn 15atm, bóng cứng ở áp lực lớn hơn 15atm, catheter dài 138cm. Tip entry profile 0.017". Vật liệu bóng polyamide. *Size 1.5-3.0mm chiều dài đầu tip 4mm, Size 3.5-4.5mm chiều dài đầu tip 2mm. * Đường kính: 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm; chiều dài 10, 15, 20mm.	-	Cái	100
34	VT914	Bóng nong mạch ngoại vi	Catheter dài 40, 80, 90, 135, 150 cm. Tương thích dây dẫn 0.014"/0.018", áp lực tối đa 14atm, introducer sheath 4F. Chất liệu bóng Pebax, trên bóng phủ lớp ái nước. Đường kính: 2mm, 2.5mm, 3mm, 3.5mm, 4mm, 4.5mm, 5mm, 5.5mm, 6mm, 6.5mm, 7mm, 8mm, 10mm. Chiều dài: 10mm, 15mm, 20mm, 30mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm, 200mm, 220mm.	-	Cái	100
35	VT915	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel	Phủ thuốc Paclitaxel; nồng độ hấp thụ thuốc tối ưu trong mô: 2µg/mm ² . Đường kính: 2mm, 2.5mm, 3mm, 3.5mm, 4mm, 5mm, 6mm, 7mm, 8mm; chiều dài: 30mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm.	-	Cái	20
36	VT916	Bóng nong mạch ngoại vi áp lực cao	Bóng nong tương thích dây dẫn 0.035". Phủ lớp ái nước. Đầu vào vị trí tổn thương: 0.040" (1.016mm). Đường kính: 3mm, 4mm, 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 12mm. Chiều dài: 20mm, 30mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm, 180mm, 200mm.	-	Cái	25
37	VT917	Bóng nong mạch ngoại vi	Phủ lớp ái nước. Thiết kế 3 nếp gấp "3 fold". Có các dải đánh dấu Platinum 2mm. Đầu vào vị trí tổn thương: 0.017" (0.43mm). Đường kính vượt qua tổn thương: 0.030" (0.76mm). Áp lực tối đa 14atm. Tương thích dây dẫn 0.014". Đường kính: 1.5mm, 2.0mm, 2.5mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm. Chiều dài: 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm, 220mm.	-	Cái	20

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
38	VT918	Bóng nang động mạch vành	Đường kính đầu vào Entry Profile: 0.41mm (0.016"). Khả năng vượt qua tổn thương: 0.027". Phủ lớp ái nước lớp ái nước. Marker chất liệu Platinum iridium 1.5mm. Chiều dài Catheter: 142 cm. Đường kính: 1.5; 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.25; 3.5; 3.75; 4.0 (mm); chiều dài: 6, 10, 12, 15, 20, 25, 30 (mm). Nếp gấp: Bóng 1.5mm: 2 lớp gấp; Bóng 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5 mm: 3 lớp gấp; Bóng 3.75, 4 mm: 5 lớp gấp.	-	Cái	50
39	VT920	Bóng nang ngoại vi	Bóng nang mạch ngoại biên cỡ lớn trên dây dẫn 0.035". Đường kính: 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 (mm) Độ dài: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 200 (mm); độ dài ống thông có gắn bóng 40, 80, 135 cm. Áp lực bóng mức thường đạt 7,8,10atm; áp lực vỡ bóng(RBP) tối đa 20atm. Loại bóng: Bán cứng (Semi-Compliance) Thiết kế dây dẫn: Đa lõi. Lớp phủ thân nước ngoài ống thông.	-	Cái	20
40	VT921	Bóng nang mạch ngoại vi	Bóng nang vật liệu Polyamide (Proprietary polyamide compound), có 2 dấu cân quang platinum-iridium. Trục ống thông: Polyamide, dạng trục ống đôi, đầu tip 0.022 inch (0.55mm), số nếp gấp bóng: 3 nếp với đường kính từ 2,0 đến 2,5mm; 5 nếp với đường kính từ 3,0 đến 5,0mm. Đường kính dây dẫn đường tối đa 0.018 inch (0,46 mm), sheath dẫn đường 4F. Chiều dài ống thông: 85 cm/ 135 cm/ 150 cm đường kính bóng từ 2,0; 2,5; 3,0; 4,0; 5,0 (mm), chiều dài bóng từ 20; 30; 40; 60; 80; 120; 150 (mm).	-	Cái	50
41	VT922	Bóng nang mạch ngoại vi	Bóng nang vật liệu Polyamide (Proprietary polyamide compound), có 2 dấu cân quang platinum-iridium. Trục ống thông: Polyamide, dạng trục ống đôi. Đầu tip : 0,040 inch (1,02 mm). Đường kính ống thông: 5F - 7F, số nếp gấp bóng: 3. Đường kính dây dẫn đường tối đa: 0,035 inch (0,89 mm), sheath dẫn đường: 5F - 7F. Chiều dài ống thông: 85 cm/135 cm, đường kính bóng: 4.00; 5.00; 6.00; 7.00; 8.00; 9.00; 10.00; 12.00 (mm), chiều dài bóng: 20; 30; 40; 60; 80; 100; 120; 150; 170; 200 (mm).	-	Cái	50
42	VT923	Bóng nang động mạch vành	- Có lớp phủ ái nước - Có marker Platinum - Khẩu kính đầu tip profile 0.017" (0.43mm) - Đường kính: 1.2mm, 1.5mm, 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.5mm, 3.75mm, 4.0mm. - Chiều dài: 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 30mm	-	Cái	100

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
43	VT924	Bóng nong can thiệp mạch vành áp lực cao	- Chất liệu bóng 2 lớp. - Đầu tip ngắn, đầu vào vị trí tổn thương 0,017". - Có vạch kép đánh dấu Platinum Iridium - Phủ lớp ái nước. - Đường kính: 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.50mm, 3.75mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.50mm, 6.0mm. - Chiều dài: 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 30mm	-	Cái	100
44	VT925	Bóng nong mạch vành có dao cắt	- Bóng nong mạch vành có dao cắt với độ cao của dao 0.005". - Chiều dài bóng là: 6mm, 10mm và 15mm - Đường kính bóng: 2.00 mm, 2.25 mm, 2.50 mm, 2.75 mm, 3.00 mm, 3.25 mm, 3.50 mm, 3.75 mm, 4.00 mm. - Bóng có Crossing Profile là 0.036" (0.91 mm) và đầu Tip là 0.017" (0.43 mm) - Có lớp phủ ái nước	-	Cái	15
45	VT927	Bóng nong mạch vành	- Đầu tip thuận lại - Tiết diện đầu tip (tip entry profile): 0.0164 inch. - Đường kính bóng: 1.0, 1.25, 1.5, 1.75, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5 và 4 mm. - Chiều dài bóng: 5, 8, 10, 12, 15, 20 và 30 mm. - Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm. - Áp lực thường: 6 atm. Áp lực gây vỡ bóng: 14 atm, 16 atm (đối với bóng có đường kính 1-1.5 mm)	-	Cái	100
46	VT928	Bóng nong mạch vành	- Đường kính thân bóng (crossing profile): 0.0345". - Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry profile): 0.0169" (bóng Ø 3.0 mm) - Chiều dài đầu tip từ 1.5 - 2.5 mm (Ø1.5 - 5.0 mm) - Lớp phủ ái nước lớp ái nước từ đầu tip đến lõi ra của dây dẫn, lớp phủ kỵ nước lòng trong ống. - Đường kính bóng: 1.5, 1.75, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 2.875, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5.0 mm. - Chiều dài bóng: 8, 10, 12, 15, 18, 22, 26 mm. - Áp lực thường: 14 atm. Áp lực gây vỡ bóng: 24 atm (Ø1.5 - 3.5 mm), 22 atm (Ø3.75 - 4.0 mm), 20 atm (Ø4.5 - 5.0 mm)	-	Cái	100
47	VT929	Bóng nong mạch não 2 lòng	- Bóng nong được gắn trong ống thông 2 lòng. Đường kính 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0mm, chiều dài bóng nong 8mm, đường kính trong 0.0165" - 0.017". Đường kính ngoài đầu xa/gắn là 2.7F/ 3.7F, chiều dài 150cm. Áp lực định danh 6atm, áp lực tối đa 14 atm.	-	Cái	15

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
48	VT930	Bóng nong mạch máu thần kinh	- Chiều dài ống 160 cm - Tiết diện đầu tip 0.016 inch - Tiết diện thâm nhập 0.023-0.026 inch. - Có marker cân quang. - Loại có đường kính 1.25 - 1.5 mm, chiều dài 10 - 20 mm, áp lực thường 10atm, áp lực vỡ bóng 18atm, có 1 marker. - Loại có đường kính 2.0 - 4.0 mm, chiều dài 10 - 40 mm, áp lực thường 6atm, áp lực vỡ bóng 14atm, có 2 marker. - Tương thích dây dẫn 0.014 inch	-	Cái	5
49	VT931	Bóng nong động mạch vành	- Tiết diện bóng 0.85mm; tiết diện đầu bóng (Tip profile) 0.54mm; tiết diện điểm đánh dấu 0.6mm; - 2 điểm đánh dấu bằng Platinum/Iridium. - Áp lực định mức (NP) 6atm , áp lực căng bóng định mức 16atm. - Kích thước bóng: đường kính: 1.50, 2.00, 2.25; 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00; 4.50, 5.00 mm; chiều dài: 8, 10, 15, 20 mm.	-	Cái	30
50	VT932	Bóng nong mạch vành áp lực cao	- Bóng với độ đàn hồi trung bình 4.2 % (khi áp lực từ 14bars-20bars). Hai điểm đánh dấu bằng Platinum/Iridium. Phủ lớp ái nước. - Kích thước bóng: đường kính: 1.50, 2.00, 2.25; 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00; 4.50, 5.00 mm; chiều dài: 6, 10, 15, 20 mm.	-	Cái	30
51	VT933	Bóng tắc mạch	Gồm ống thông có gắn bóng đơn và vi dây dẫn 0.010". Đường kính 4mm. Chiều dài bóng 15mm. Đường kính đầu gần 2.8F, đường kính đầu xa 2.2F.	-	Cái	10
52	VT934	Bóng tắc mạch	Bao gồm ống thông có gắn bóng đơn và vi dây dẫn 0.010". Đường kính 4mm. Chiều dài bóng 7mm. Đường kính đầu gần 2.8F. Đường kính đầu xa: 2.5F.	-	Cái	10

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
53	VT936	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	Bóng có 3 nếp gấp, phủ thuốc Paclitaxel. Nồng độ: 3.0 µg/mm ² . Chất mang thuốc: Butyryl-Tri-Hexyl Citrate (BTHC). Đầu xa: chất liệu polyamide, phủ lớp ái nước, đường kính trục 0.93mm Đầu gần: chất liệu thép không gỉ phủ lớp PTFE, đường kính trục 0.63mm Catheter sử dụng có chiều dài 138cm. Khoảng cách từ lỗ luồn dây tới bóng: 27cm. Khẩu kính thâm nhập: 0.017" (0.43mm) Có 2 marker platinum-iridium. Áp lực thường: 7bar Áp suất nổ bóng: 13bar (với bóng đường kính 4mm là 12 bar). Bóng có các đường kính :2.0 , 2.25 , 2.5 , 2.75 , 3.0 , 3.25 , 3.5 , 4.0mm và các chiều dài: 10mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm. Thời gian nong tối thiểu: 30 giây	-	Cái	15
54	VT937	Bóng nong mạch vành áp lực cao	- Áp lực vỡ bóng 21 atm. - Cấu trúc kháng áp lực cao với thành bóng mỏng. - Phủ hydrophilic với bóng có đường kính 1.5, 2.0, 2.5 mm - Khẩu kính vào tổn thương 0.016". Khẩu kính băng qua tổn thương 0.022" (EasyT 1.5mm). - Tương thích Min. Guiding 5F. - Đường kính 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm ; Độ dài 6, 10, 15, 20, 25, 30mm - Đường kính 1.5 mm ; Độ dài 6, 10, 15, 20 mm	-	Cái	50
55	VT938	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Chiều dài hữu dụng: 140cm. Thân bóng đoạn gần có đường kính trục 2.01F (0.67mm). Thân bóng đoạn xa có các đường kính như sau: 2.52F (0.84mm) cho bóng có đường kính 2.0 đến 3.0mm; 2.64F(0.88mm) cho bóng có đường kính 3.25 đến 4.0 mm. Đường kính ống dẫn bóng đoạn nhỏ nhất 5F (0.058"). Đường kính dây dẫn bóng lớn nhất 0.014" (0.356mm). Có 2 marker 0,75mm đánh dấu. Tính an toàn: bóng chịu được áp lực tối đa RBP ≤ 20 ATM. Đảm bảo đủ các kích cỡ, đường kính : 2.00; 2.25; 2.50; 2.75; 3.00; 3.25; 3.50; 3.75 và 4.00 mm. Chiều dài từ 8, 11, 15 và 20 mm	-	Cái	50
56	VT939	Bóng nong mạch vành chuyên dụng cho CTO	Đường kính đầu tip 0.0157". Chất liệu bóng Polyamide resin, bên ngoài phủ lớp hydrophilic. Chiều dài catheter 1460mm. Thiết kế core wire tích hợp trong trục, chất liệu thép không gỉ tăng cường khả năng đẩy của bóng. Áp suất thông thường 6atm, áp suất giới hạn 14atm. Đường kính tối thiểu các cỡ 0.75mm, 1.0mm, 1.5mm Chiều dài tối thiểu các cỡ 4mm; 6mm, 10mm, 20mm	-	Cái	50
57	VT940	Bóng nong mạch vành áp lực cao cho tổn thương gấp góc	Vai bóng thuận 70 độ, chiều dài vai bóng 1.5mm. Chiều dài catheter 1460mm. Áp suất thường 12atm, áp suất giới hạn lên tới 22atm. Đường kính đầu gần 2.1F, đầu xa 2.5F, 2.6F, 2.7F.. Đường kính tối thiểu có từ 2.00 đến 4.50mm. Chiều dài: 8, 12, 16, 21mm	-	Cái	50

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
58	VT941	Bóng nong áp lực cao dành cho tổn thương lan tỏa dài	Đường kính đầu tip 0.43mm. Chiều dài đầu tip 4mm. Đường kính băng qua tổn thương 0.69mm. Vai bóng thiết kế thuận 30 độ, chiều dài vai bóng 2.5mm. Chất liệu bóng Polyamide resin, bên ngoài phủ lớp hydrophilicTR2. Chiều dài catheter 1460mm. Áp suất thông thường 12atm, áp suất giới hạn 22atm. Đường kính tối thiểu các cỡ 1.5mm, 4.5 mm. Chiều dài tối thiểu các cỡ 8mm, 13mm, 30mm	-	Cái	50
59	VT942	Bóng nong mạch máu Ngoại biên	- Bóng nong mạch máu ngoại biên siêu cứng, sử dụng dây dẫn 0.035". - Áp suất làm việc bình thường 8 atm. Áp lực vỡ bóng tối đa lên tới 40 atm. - Đường kính bóng 4 - 12 mm; Chiều dài bóng 2 - 10 cm. - Sử dụng dụng cụ mở đường (sheath) có chiều dài 6F, 7F, 8F. - Bóng làm bằng vật liệu composite với thiết kế dạng sợi bền hơn. - Lực căng tối ưu 8 – 40 ATM để điều trị các vị trí tổn thương khó trị nhưng không làm vỡ bóng. - Chiều dài Catheter 50 / 75 cm.	-	Cái	20
60	VT943	Bóng nong động mạch vành	- Bóng nong mạch vành - Chất liệu: Grilamid L25 Nylon 12 - Khẩu kính đầu xa nhỏ (<0.45mm) - Đường kính từ 1.5mm đến 5.0mm (có loại .25 và .75) - Chiều dài từ 10mm đến 40mm - Đường kính đầu gần: 2.1F, đường kính đầu xa: 2.6F - Khẩu kính bóng qua tổn thương: 0.025" - Áp lực tối đa: 14 - 18 bar; Áp lực bơm bóng: 9 bar. - 2 markers cản quang. - Kiểu xếp bóng: 2 nếp (1.5 - 2.25mm), 3 nếp (2.5 - 5.0mm) - Chiều dài khả dụng: 141.5 cm"	-	Cái	150
61	VT944	Bóng nong mạch vành	Bóng nong mạch vành áp lực thường Chiều dài của hệ thống bóng là: 1409 - 1419mm Áp suất danh định 8atm Áp suất vỡ bóng là 16atm Đường kính đầu xa: 0.89mm Đường kính đầu gần: 0.76mm Đường kính xâm nhập tổn thương Tip profile: 0.7mm Đường kính đầu vào của catheter (Tip profile) 0.018" Guide wire tương thích: 5F ~ 0.058" Hai điểm đánh dấu chất liệu Platinum iridium Đường kính bóng có 04 kích cỡ: 1.5, 2.0, 2.25, 2.5mm Chiều dài bóng có 07 kích cỡ: 8, 10, 12, 13, 15, 18, 20mm	-	Cái	50

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
62	VT945	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Bóng nong mạch vành áp lực cao Chiều dài của hệ thống bóng là: 1409 - 1419mm Tương thích guidewire 0.014" Áp suất danh định 10atm Áp suất vỡ bóng là 18atm Đường kính đầu xa: 0.89mm Đường kính đầu gần: 0.76mm Đường kính xâm nhập tổn thương Tip profile: 0.8mm Đường kính đầu vào của catheter (Tip profile) 0.018" Hai điểm đánh dấu chất liệu Platinum iridium Đường kính bóng có 05 kích cỡ: 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm Chiều dài bóng có 07 kích cỡ: 8, 10, 12, 13, 15, 18, 20mm	-	Cái	50
63	VT946	Bóng nong mạch máu Ngoại biên	- Bóng nong mạch máu ngoại biên siêu cứng, sử dụng dây dẫn 0.035". - Áp suất làm việc bình thường 8 atm. Áp lực vỡ bóng tối đa lên tới 40 atm. - Đường kính bóng 4 - 12 mm; Chiều dài bóng 2 - 10 cm. - Sử dụng dụng cụ mở đường (sheath) có chiều dài 6F, 7F, 8F. - Bóng làm bằng vật liệu composite với thiết kế dạng sợi bền hơn. - lực căng tối ưu 8 – 40 ATM để điều trị các vị trí tổn thương khó trị nhưng không làm vỡ bóng. - Chiều dài Catheter 50 / 75 cm.	-	Cái	15
64	VT947	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel: - Loại thuốc: paclitaxel ($3.0 \mu\text{g}/\text{mm}^2 \pm 30\%$, Thuốc phủ trên bề mặt bóng) - Số nếp gấp: 2 - 4 cánh - Vật liệu bóng: Polyamide / Nylon / Pebax bán đáp ứng - Đường kính: 1.00, 1.25, 1.50, 1.75, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00, 4.25, 4.50, 4.75, 5.00 mm - Chiều dài: 05, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60 mm - 2 đầu cản quang bằng Platinum Iridium - Áp suất danh định: 6 - 12 bar (tùy thuộc kích thước) - Áp suất giới hạn: 12 - 25 bar (tùy thuộc kích thước)	-	cái/ hộp	20
65	VT948	Bóng nong mạch vành	Chất liệu Comax II, gấp nếp đôi với Đk bóng 1.25-1.5mm, gấp nếp 3 với Đk bóng 2.0-2.5mm, gấp nếp 4 với đk bóng 2.75-4.0mm, phù hợp cho tổn thương hẹp khít lòng mạch - Có 2 điểm markers đánh dấu cản quang, riêng đường kính 1.25 và 1.5 có 1 điểm đánh dấu cản quang - Khẩu kính nhỏ (1.9)F, có lớp ái nước. Thân khỏe cấu trúc xoắn đẩy - Catheter dài: 145cm - Bóng xì nhanh, áp lực bơm bóng 6-18atm - Đường kính từ 1.25 đến 4.0 mm, dài từ 10 đến 30mm	-	Cái	30

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
66	VT949	Bóng nong mạch máu ngoại biên	Bóng nong mạch máu ngoại biên có vật liệu bền, phần thân bóng mềm, linh hoạt và khả năng di chuyển tuyệt vời. - Tương thích dây dẫn (guide wire) 0.035" và hệ thống 5F, 6F, 7F - Vật liệu bóng làm bằng Semi Crystalline Polymer (SCP) với 3 và 5 nếp gấp (tùy theo kích cỡ) - Đầu tip trơn nhỏ. - Khẩu kính bóng nhỏ giúp dễ dàng di chuyển - Chiều dài catheter 90 cm, 130cm và 170cm - Áp lực chuẩn (NP): 9 atm (riêng với đường kính 10 và 12mm thì áp lực chuẩn (NP) là 8atm) - Áp lực tối đa cho phép (RBP) lớn nhất là 21atm và áp lực tối đa thấp nhất (RBP) là 10atm tùy theo kích thước và chiều dài bóng - Đủ kích thước khác nhau: đường kính : 3.0, 4.0, 5.0, 6.0, 7.0, 8.0, 9.0, 10.0, 12.0mm; chiều dài: 20, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 170, 200, 250mm.	-	Cái	15
67	VT950	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Chịu được áp lực >20 atm (21atm, 22atm ở tất cả các kích cỡ). Lớp phủ ải nước. 2 Marker chất liệu Platinum iridium 2.00- 5.00mm. Chiều dài Catheter: 142 cm. Kích thước: 2.0, 2.25mm; chiều dài 6, 8,12,15,20mm. Kích thước: 2.5, 2.75, 3.0, 3.25,3.5,3.75, 4.0mm; chiều dài: 6, 8,12,15,20, 27mm. Kích thước: 4.5mm; chiều dài 8,12, 15, 20mm. Kích thước: 5.0mm; chiều dài 8,12,15mm. Bóng 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25,3.5,3.75mm: 3 lớp gấp. Bóng 4.0, 4.5, 5.0 mm: 5 lớp gấp	-	Cái	50
68	VT951	Bóng nong động mạch vành	Bóng nong động mạch vành áp lực thường bán đàn hồi (Semi-compliant) có đầu trơn nhọn mềm giúp dễ dàng tiếp cận giải phẫu quanh co và không gây tổn thương. Trục gần được phủ PTFE. Thông số kỹ thuật: - Cấu trúc Rapid Exchange, chất liệu hỗn hợp nylon gấp bóng 3 lớp. Số điểm cân quang định vị bóng: 2 điểm - Áp lực định mức: 8atm. Áp lực tối đa 14-16atm - Đường kính trục: 1.9Fr đoạn gần, 2.7Fr đoạn xa - Cấu hình đầu tip: 0.018". Guide wire tương thích: 0.014" - Độ dài trục: 140 cm - Đường kính từ 1.0 đến 7.0mm. - Chiều dài từ 10 đến 60mm Đạt tiêu chuẩn FDA	-	Cái	100

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
69	VT952	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Bóng nong động mạch vành áp lực cao lớp kép không đàn hồi (Non-compliant) có đầu thuận nhọn mềm giúp dễ dàng tiếp cận giải phẫu quanh co và không gây tổn thương. Trục gần được phủ PTFE. Thông số kỹ thuật: - Cấu trúc Rapid Exchange, chất liệu hỗn hợp nylon kép gấp bóng 3 lớp. Số điểm cản quang định vị bóng: 2 điểm - Áp lực định mức: 12atm. Áp lực tối đa 20atm - Đường kính trục: 1.9Fr đoạn gần, 2.7Fr đoạn xa - Cấu hình đầu tip: 0.018". Guide wire tương thích: 0.014" - Độ dài trục: 140 cm - Đường kính: 2.0; 2.5; 3.0mm. - Chiều dài: 10; 15; 20; 30; 3.5; 4.0; 4.5mm. Đạt tiêu chuẩn FDA	-	Cái	100
70	VT953	Bóng nong mạch máu ngoại biên loại áp lực cao	* Bóng nong dùng trong can thiệp mạch máu ngoại biên. * Chất liệu Nybax phủ Mediglide trơn láng trên bóng và đầu tip * Đầu vào vị trí tổn thương khoảng 0.040" * Kích cỡ: - Đường kính: 3-12 mm - Chiều dài: 20-200 mm * Guidewire tương thích 0.035". * Chiều dài catheter khả dụng: 40, 75, 135 cm * Sheath tương thích nhỏ nhất: 5F * Áp suất vỡ bóng tối đa ≤ 24 atm	-	Cái	30
71	VT954	Bóng nong mạch vành	1. Nguyên liệu : Polyether block amide, được đánh dấu cản quang cả hai đầu bóng bằng Platinum và Iridium , bao lớp siêu ái nước. 2. Độ dài catheter 143cm, đường kính ngoài trục đoạn gần 2.1F, đoạn xa 2.5/2.7F, có 2 loại vai bóng: loại vai bóng thường có 2 maker, loại vai bóng thuận nhọn có 1 maker, đường kính: $\geq 1.0 - \leq 3.5$ mm, độ dài $\geq 5 - \leq 20$ mm. Đường kính đầu tip 0.0160 inch. Áp lực thường 6Atm, Áp lực vỡ bóng 14 Atm	-	Cái	20
72	VT955	Bóng nong mạch vành áp lực cao	1. Chất liệu bằng Polyamide, được đánh dấu cản quang cả hai đầu bóng bởi Platinum và Iridium , bao lớp siêu ái nước, vai bóng dạng hình chuông. 2. Độ dài catheter 143cm, đường kính ngoài trục đoạn gần 2.1F, đoạn xa 2.45/2.6F, đường kính đầu tip 0.016 inch, đường kính bóng từ $\geq 1.5 - \leq 5.0$ mm, độ dài bóng $\geq 8 - \leq 20$ mm, áp lực thường 12Atm, áp lực vỡ bóng lên tới 23 Atm 4. Tiêu chuẩn chất lượng: CE	-	Cái	20

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
73	VT956	Bóng cất nong mạch vành chống trượt	1. Nguyên liệu : Có bóng bằng Nylon 12 loại bán đàn hồi, có áp lực khác nhau, được đánh dấu cân quang cả hai đầu bóng bằng Platinum và Iridium, bao lớp ái nước. 2. Độ dài catheter 142cm, đường kính bóng ≥ 2.0 -≤ 4.0mm; độ dài bóng 13mm, áp lực thường 6Atm, áp lực vỡ bóng 14atm 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE	-	Cái	10
74	VT957	Bóng cất nong mạch vành chống trượt Áp lực cao	- Có bóng bằng Nylon 12, loại không đàn hồi, có áp lực khác nhau, được đánh dấu cân quang cả hai đầu bóng bằng Platinum và Iridium, bao lớp siêu ái nước, gắn 3 thành tổ nylon linh hoạt dọc theo bên ngoài bóng cách nhau 120 độ - Độ dài catheter 142cm - Độ dài lớp phủ ái nước từ đầu bóng đến cổng thoát 27cm - Đường kính bóng 2.0 -> 4.0mm - Độ dài bóng 13 mm - Áp lực thường 14 Atm, áp lực vỡ bóng 24 Atm	-	Cái	20